

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 2335/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:**

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024.....13.167,4 tỷ đồng.
2. Tổng thu NSDP năm 2024.....19.326,7 tỷ đồng.
3. Tổng chi NSDP năm 2024.....19.268,2 tỷ đồng.
4. Kết dư NSDP năm 2024 ..... 58,5 tỷ đồng.

- a) Ngân sách cấp tỉnh..... 4,7 tỷ đồng.  
 b) Ngân sách cấp huyện..... 30,1 tỷ đồng.  
 c) Ngân sách cấp xã..... 23,7 tỷ đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61).

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định như sau: dành để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2024 theo đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 21 thông qua và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 6 năm 2025. *Sam*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo và Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Hùng**

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số 255 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Biểu mẫu       | Nội dung                                                                                                    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Biểu mẫu số 48 | Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2024                                                            |
| 2   | Biểu mẫu số 50 | Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2024                                 |
| 3   | Biểu mẫu số 51 | Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2024                                                  |
| 4   | Biểu mẫu số 52 | Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024                                                    |
| 5   | Biểu mẫu số 53 | Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2024 |
| 6   | Biểu mẫu số 54 | Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024                          |
| 7   | Biểu mẫu số 58 | Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2024                                                     |
| 8   | Biểu mẫu số 59 | Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2024                              |
| 9   | Biểu mẫu số 61 | Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024                                                      |
|     |                |                                                                                                             |



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung (1)                                                       | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh          |                |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|----------------|
|            |                                                                    |                   |                   | Tuyệt đối        | Tương đối (%)  |
| A          | B                                                                  | 1                 | 2                 | 3=2-1            | 4=2/1          |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                         | <b>11.158.484</b> | <b>19.326.665</b> | <b>8.168.181</b> | <b>173,2%</b>  |
| <b>A.1</b> | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (không bao gồm thu vay)</b>          | <b>11.158.484</b> | <b>19.312.279</b> | <b>8.153.795</b> | <b>173,1%</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                           | <b>9.531.435</b>  | <b>10.717.767</b> | <b>1.186.332</b> | <b>112,4%</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                           | <b>1.335.192</b>  | <b>1.702.228</b>  | <b>367.036</b>   | <b>127,5%</b>  |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                      | 464.649           | 464.649           | 0                | 100,0%         |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                            | 870.543           | 1.237.579         | 367.036          | 142,2%         |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                 |                   |                   | <b>0</b>         |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                  |                   | <b>77.649</b>     | <b>77.649</b>    |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                   | <b>291.857</b>    | <b>6.802.700</b>  | <b>6.510.843</b> | <b>2330,8%</b> |
| <b>VI</b>  | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả</b>                           |                   | <b>11.935</b>     | <b>11.935</b>    |                |
| <b>A.2</b> | <b>THU VAY</b>                                                     |                   | <b>14.387</b>     | <b>14.387</b>    | <b>-</b>       |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                               | <b>11.169.584</b> | <b>19.268.167</b> | <b>8.095.296</b> | <b>172,5%</b>  |
| <b>B.1</b> | <b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (không bao gồm chi từ nguồn vay)</b> | <b>11.158.484</b> | <b>19.253.780</b> | <b>8.095.296</b> | <b>172,5%</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                       | <b>10.287.941</b> | <b>10.350.212</b> | <b>62.271</b>    | <b>100,6%</b>  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                              | 3.519.022         | 3.561.416         | 42.394           | 101,2%         |
| 2          | Chi thường xuyên                                                   | 6.544.897         | 6.669.015         | 124.118          | 101,9%         |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay             | 1.100             | 934               | -166             | 84,9%          |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                   | 1.000             | 5.000             | 4.000            | 500,0%         |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                                 | 213.870           | 107.198           | -106.672         | 50,1%          |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                               | 8.052             | 0                 | -8.052           | 0,0%           |
| 7          | Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHT                                     | 0                 | 6.649             | 6.649            |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                               | <b>870.543</b>    | <b>1.471.655</b>  | <b>601.112</b>   | <b>169,1%</b>  |
| 1          | <u>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</u>                      | <u>195.288</u>    | <u>167.672</u>    | <u>-27.616</u>   | <u>85,9%</u>   |
| a          | Vốn đầu tư phát triển                                              | 124.616           | 123.874           | -742             | 99,4%          |
| b          | Vốn sự nghiệp                                                      | 70.672            | 43.798            | -26.874          | 62,0%          |
| 2          | <u>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</u>                     | <u>675.255</u>    | <u>1.303.983</u>  | <u>628.728</u>   | <u>193,1%</u>  |
| 2.1        | Vốn đầu tư phát triển                                              | 595.760           | 825.887           | 230.127          | 138,6%         |
| a          | Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài                              | 0                 | 25.797            | 25.797           |                |
| b          | Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước                              | 595.760           | 800.090           | 204.330          | 134,3%         |
| 2.2        | Vốn sự nghiệp                                                      | 79.495            | 478.095           | 398.600          | 601,4%         |
| a          | Vốn nước ngoài                                                     |                   |                   | 0                |                |
| b          | Vốn trong nước                                                     | 79.495            | 478.095           | 398.600          | 601,4%         |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                               |                   | <b>7.338.544</b>  | <b>7.338.544</b> |                |

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt       | Nội dung                                                               | Dự toán           |                  | Quyết toán        |                   | So sánh (%)   |               |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
|           |                                                                        | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN | Thu NSDP      |
| A         | B                                                                      | 1                 | 2                | 3                 | 4                 | 5=3/1         | 6=4/2         |
|           | <b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>                                               | <b>11.100.000</b> | <b>9.531.435</b> | <b>25.543.590</b> | <b>23.093.957</b> | <b>230,1%</b> | <b>242,3%</b> |
| <b>A</b>  | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+...+V)</b>                                | <b>11.100.000</b> | <b>9.531.435</b> | <b>13.167.400</b> | <b>10.717.767</b> | <b>118,6%</b> | <b>112,4%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                                     | <b>9.900.000</b>  | <b>9.531.435</b> | <b>11.115.904</b> | <b>10.710.807</b> | <b>112,3%</b> | <b>112,4%</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>      | <b>280.000</b>    | <b>280.000</b>   | <b>262.041</b>    | <b>262.041</b>    | <b>93,6%</b>  | <b>93,6%</b>  |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                                | 230.950           | 230.950          | 201.952           | 201.952           | 87,4%         | 87,4%         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 48.000            | 48.000           | 59.874            | 59.874            | 124,7%        | 124,7%        |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                               |                   |                  | 0                 | 0                 |               |               |
|           | - Thuế tài nguyên                                                      | 1.050             | 1.050            | 216               | 216               | 20,5%         | 20,5%         |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>      | <b>65.000</b>     | <b>65.000</b>    | <b>74.836</b>     | <b>74.836</b>     | <b>115,1%</b> | <b>115,1%</b> |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                                | 24.350            | 24.350           | 27.203            | 27.203            | 111,7%        | 111,7%        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 37.000            | 37.000           | 43.596            | 43.596            | 117,8%        | 117,8%        |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                               |                   |                  | 0                 | 0                 |               |               |
|           | - Thuế tài nguyên                                                      | 3.650             | 3.650            | 4.038             | 4.038             | 110,6%        | 110,6%        |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>            | <b>1.473.000</b>  | <b>1.473.000</b> | <b>1.946.557</b>  | <b>1.946.557</b>  | <b>132,1%</b> | <b>132,1%</b> |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                                | 300.000           | 300.000          | 272.860           | 272.860           | 91,0%         | 91,0%         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 1.161.000         | 1.161.000        | 1.657.073         | 1.657.073         | 142,7%        | 142,7%        |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                               |                   |                  | 0                 | 0                 |               |               |
|           | - Thuế tài nguyên                                                      | 12.000            | 12.000           | 16.624            | 16.624            | 138,5%        | 138,5%        |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>                         | <b>2.100.000</b>  | <b>2.099.950</b> | <b>2.458.234</b>  | <b>2.458.233</b>  | <b>117,1%</b> | <b>117,1%</b> |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                                | 1.589.800         | 1.589.800        | 1.785.277         | 1.785.277         | 112,3%        | 112,3%        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 460.000           | 460.000          | 606.362           | 606.362           | 131,8%        | 131,8%        |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                               | 4.200             | 4.150            | 6.797             | 6.796             | 161,8%        | 163,8%        |
|           | Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước | 50                | 50               | 1                 | 1                 |               |               |
|           | - Thuế tài nguyên                                                      | 46.000            | 46.000           | 59.799            | 59.799            | 130,0%        | 130,0%        |
| <b>5</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                                 | <b>455.000</b>    | <b>455.000</b>   | <b>417.644</b>    | <b>417.644</b>    | <b>91,8%</b>  | <b>91,8%</b>  |
| <b>6</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                                    |                   |                  | <b>806</b>        | <b>806</b>        |               |               |
| <b>7</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                                | <b>20.000</b>     | <b>20.000</b>    | <b>24.315</b>     | <b>24.315</b>     | <b>121,6%</b> | <b>121,6%</b> |
| <b>8</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                           | <b>1.230.000</b>  | <b>1.230.000</b> | <b>1.157.069</b>  | <b>1.157.069</b>  | <b>94,1%</b>  | <b>94,1%</b>  |
| <b>9</b>  | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                                          | <b>415.000</b>    | <b>249.000</b>   | <b>421.275</b>    | <b>252.769</b>    | <b>101,5%</b> | <b>101,5%</b> |
|           | Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu                                  | 166.000           |                  | 421.265           | 252.759           | 253,8%        |               |
|           | - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước                                  | 249.000           | 249.000          | 10                | 10                | 0,0%          | 0,0%          |
| <b>10</b> | <b>Phí, lệ phí</b>                                                     | <b>451.000</b>    | <b>381.000</b>   | <b>598.908</b>    | <b>516.270</b>    | <b>132,8%</b> | <b>135,5%</b> |
|           | Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu              | 70.000            |                  | 83.152            | 514               | 118,8%        |               |
|           | - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu                       | 381.000           | 381.000          | 515.756           | 515.756           | 135,4%        | 135,4%        |
|           | Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản           |                   |                  | 17.156            | 17.156            |               |               |
| <b>11</b> | <b>Tiền sử dụng đất</b>                                                | <b>1.050.000</b>  | <b>1.050.000</b> | <b>862.400</b>    | <b>862.400</b>    | <b>82,1%</b>  | <b>82,1%</b>  |
| <b>12</b> | <b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>                                     | <b>200.000</b>    | <b>200.000</b>   | <b>240.885</b>    | <b>240.885</b>    | <b>120,4%</b> | <b>120,4%</b> |

| STT        | Nội dung (1)                                                                | Dự toán        | Quyết toán    | So sánh        |                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
|            |                                                                             |                |               | Tuyệt đối      | Tương đối (%)  |
| A          | B                                                                           | 1              | 2             | 3=2-1          | 4=2/1          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                           |                | <b>93.369</b> | <b>93.369</b>  |                |
| <b>B.2</b> | <b>Chi từ nguồn vay</b>                                                     | <b>11.100</b>  | <b>14.387</b> |                |                |
| 1          | Chi từ nguồn vay (bội chi)                                                  | 11.100         | 11.056        |                |                |
| 2          | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                               |                | 3.331         |                |                |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>                                | <b>-11.100</b> | <b>58.498</b> | <b>69.598</b>  | <b>-527,0%</b> |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              | <b>6.176</b>   | <b>6.649</b>  | <b>473</b>     | <b>107,7%</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                |               |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>6.176</b>   | <b>6.649</b>  | <b>473</b>     | <b>107,7%</b>  |
| 1          | Bội thu NSDP                                                                |                |               |                |                |
| 2          | Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh                          | 6.176          | 6.649         | 473            | 107,7%         |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                | <b>11.100</b>  | <b>14.387</b> | <b>3.287</b>   | <b>129,6%</b>  |
| I          | Vay để bù đắp bội chi                                                       | 11.100         | 14.387        | 3.287          | 129,6%         |
| II         | Vay để trả nợ gốc                                                           |                |               |                |                |
| <b>G</b>   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 | <b>90.715</b>  | <b>72.995</b> | <b>-17.720</b> | <b>80,5%</b>   |

| Stt | Nội dung                                                           | Dự toán          |                  | Quyết toán       |                       | So sánh (%)    |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------|----------------|---------------|
|     |                                                                    | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP              | Tổng thu NSNN  | Thu NSDP      |
| A   | B                                                                  | 1                | 2                | 3                | 4                     | 5=3/1          | 6=4/2         |
| 13  | <b>Thu khác ngân sách</b>                                          | <b>235.000</b>   | <b>107.000</b>   | <b>353.846</b>   | <b>204.410</b>        | <b>150,6%</b>  | <b>191,0%</b> |
|     | <i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>                   | <i>128.000</i>   |                  | <i>149.436</i>   |                       | <i>116,7%</i>  |               |
|     | <i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>        |                  |                  | <i>192</i>       | <i>192</i>            |                |               |
| 14  | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>                     | <b>22.000</b>    | <b>17.485</b>    | <b>28.043</b>    | <b>23.526,9295270</b> | <b>127,5%</b>  | <b>134,6%</b> |
|     | <i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>                     | <i>6.450</i>     | <i>1.935</i>     | <i>6.467</i>     | <i>1.951</i>          | <i>100,3%</i>  | <i>100,8%</i> |
|     | <i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>                 |                  |                  | <i>21.576</i>    | <i>21.576</i>         |                |               |
| 15  | <b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>        | <b>2.000</b>     | <b>2.000</b>     | <b>2.594</b>     | <b>2.594</b>          | <b>129,7%</b>  | <b>129,7%</b> |
| 16  | <b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>                            | <b>2.000</b>     | <b>2.000</b>     | <b>5.072</b>     | <b>5.072</b>          | <b>253,6%</b>  | <b>253,6%</b> |
| 17  | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm xổ số điện toán)</b> | <b>1.900.000</b> | <b>1.900.000</b> | <b>2.261.379</b> | <b>2.261.379</b>      | <b>119,0%</b>  | <b>119,0%</b> |
| II  | <b>Thu Hải quan</b>                                                | <b>1.200.000</b> |                  | <b>2.044.536</b> | <b>0</b>              | <b>170,4%</b>  |               |
| 1   | <i>Thuế xuất khẩu</i>                                              | <i>3.000</i>     |                  | <i>41.848</i>    |                       | <i>1394,9%</i> |               |
| 2   | <i>Thuế nhập khẩu</i>                                              | <i>120.000</i>   |                  | <i>88.101</i>    |                       | <i>73,4%</i>   |               |
| 3   | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu</i>                       | <i>50</i>        |                  | <i>177</i>       |                       | <i>353,6%</i>  |               |
| 4   | <i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>                        | <i>1.060.000</i> |                  | <i>1.823.697</i> |                       | <i>172,0%</i>  |               |
| 5   | <i>Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam</i>        |                  |                  | <i>36.751</i>    |                       |                |               |
| 6   | <i>Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện</i>        | <i>8.900</i>     |                  | <i>12.107</i>    |                       | <i>136,0%</i>  |               |
| 7   | <i>Thu khác</i>                                                    | <i>8.050</i>     |                  | <i>41.855</i>    |                       | <i>519,9%</i>  |               |
| 8   | <i>Phí, lệ phí hải quan</i>                                        |                  |                  |                  |                       |                |               |
| III | <b>Thu Viện trợ</b>                                                | <b>0</b>         | <b>0</b>         |                  | <b>0</b>              |                |               |
| IV  | <b>Các khoản huy động, đóng góp</b>                                | <b>0</b>         | <b>0</b>         | <b>6.960</b>     | <b>6.960</b>          |                |               |
| 1   | <i>Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng</i>          |                  |                  | <i>297</i>       | <i>297</i>            |                |               |
| 2   | <i>Các khoản huy động đóng góp khác</i>                            |                  |                  | <i>6.663</i>     | <i>6.663</i>          |                |               |
| V   | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                 |                  |                  |                  |                       |                |               |
| B   | <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                                   | <b>0</b>         | <b>0</b>         | <b>5.481.454</b> | <b>5.481.454</b>      |                |               |
| I   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                           | <b>0</b>         | <b>0</b>         | <b>5.469.519</b> | <b>5.469.519</b>      |                |               |
| 1   | <i>Bổ sung cân đối</i>                                             |                  |                  | <i>1.925.287</i> | <i>1.925.287</i>      |                |               |
| 2   | <i>Bổ sung có mục tiêu</i>                                         |                  |                  | <i>3.544.233</i> | <i>3.544.233</i>      |                |               |
| 2.1 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>               |                  |                  | <i>3.510.664</i> | <i>3.510.664</i>      |                |               |
| 2.2 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>               |                  |                  | <i>33.569</i>    | <i>33.569</i>         |                |               |
| II  | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>                           |                  |                  | <b>11.935</b>    | <b>11.935</b>         |                |               |
| C   | <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                |                  |                  | <b>14.387</b>    | <b>14.387</b>         |                |               |
| D   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>                                            |                  |                  | <b>6.802.700</b> | <b>6.802.700</b>      |                |               |
| E   | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                                        |                  |                  | <b>77.649</b>    | <b>77.649</b>         |                |               |

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Stt       | Nội dung                                                   | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)   |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| A         | B                                                          | 1                 | 2                 | 3=2/1         |
|           | <b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>                                    | <b>11.169.584</b> | <b>19.174.798</b> | <b>171,7%</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                    | <b>10.299.041</b> | <b>10.361.268</b> | <b>100,6%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>3.530.122</b>  | <b>3.572.472</b>  | <b>101,2%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư XDCB</b>                                     | <b>3.530.122</b>  | <b>3.357.272</b>  | <b>95,1%</b>  |
| <b>*</b>  | <b>Chi XDCB theo nguồn</b>                                 | <b>3.530.122</b>  | <b>3.357.272</b>  | <b>95,1%</b>  |
| a         | Chi từ nguồn NSDP                                          | 569.022           | 747.360           | 131,3%        |
| b         | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                          | 1.050.000         | 836.061           | 79,6%         |
| c         | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                          | 1.900.000         | 1.762.795         | 92,8%         |
| d         | Chi từ nguồn bội chi NSDP                                  | 11.100            | 11.056            | 99,6%         |
| <b>**</b> | <b>Chi XDCB theo lĩnh vực</b>                              | <b>3.530.122</b>  | <b>3.357.272</b>  | <b>95,1%</b>  |
|           | Quốc phòng                                                 | 67.570            | 169.621           | 251,0%        |
|           | An ninh và trật tự an toàn xã hội                          | 7.380             | 137.560           | 1864,0%       |
|           | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                             | 41.440            | 408.042           | 984,7%        |
|           | Khoa học và công nghệ                                      | 0                 | 0                 |               |
|           | Y tế, dân số và gia đình                                   | 22.000            | 8.852             | 40,2%         |
|           | Văn hóa thông tin                                          | 15.000            | 83.708            | 558,1%        |
|           | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                         | 0                 | 7.429             |               |
|           | Thể dục thể thao                                           | 0                 | 3.532             |               |
|           | Bảo vệ môi trường                                          | 112.990           | 99.615            | 88,2%         |
|           | Các hoạt động kinh tế                                      | 1.391.528         | 2.270.076         | 163,1%        |
|           | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 8.550             | 161.792           | 1892,3%       |
|           | Bảo đảm xã hội                                             | 2.100             | 7.045             | 335,5%        |
|           | Các nhiệm vụ chi khác                                      | 1.861.564         | 0                 | 0,0%          |
| <b>2</b>  | <b>Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất</b>               |                   |                   |               |
| <b>3</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                          | <b>0</b>          | <b>215.200</b>    |               |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>6.544.897</b>  | <b>6.669.015</b>  | <b>101,9%</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                               | <b>833.354</b>    | <b>633.053</b>    | <b>76,0%</b>  |
| a         | Sự nghiệp nông nghiệp                                      | 97.196            | 46.769            | 48,1%         |
| b         | Sự nghiệp lâm nghiệp                                       | 45.687            | 39.826            | 87,2%         |
| c         | Sự nghiệp thủy lợi                                         | 103.245           | 96.657            | 93,6%         |
| d         | Sự nghiệp Giao thông                                       | 262.024           | 260.302           | 99,3%         |
| e         | Sự nghiệp Kiến thiết thị chính                             | 159.837           | 121.148           | 75,8%         |
| f         | Sự nghiệp Kinh tế khác                                     | 165.365           | 68.350            | 41,3%         |
| <b>2</b>  | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                | <b>136.026</b>    | <b>100.587</b>    | <b>73,9%</b>  |
| <b>3</b>  | <b>Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>               | <b>2.702.994</b>  | <b>2.964.416</b>  | <b>109,7%</b> |
| a         | Sự nghiệp Giáo dục                                         | 2.488.461         | 2.740.620         | 110,1%        |
| b         | Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề                              | 214.533           | 223.796           | 104,3%        |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp Y tế</b>                                  | <b>536.647</b>    | <b>517.568</b>    | <b>96,4%</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>                     | <b>113.942</b>    | <b>104.062</b>    | <b>91,3%</b>  |
| <b>6</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</b>                | <b>76.409</b>     | <b>77.576</b>     | <b>101,5%</b> |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                      | <b>39.124</b>     | <b>38.931</b>     | <b>99,5%</b>  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                 | <b>35.049</b>     | <b>26.151</b>     | <b>74,6%</b>  |
| <b>9</b>  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                  | <b>497.168</b>    | <b>495.604</b>    | <b>99,7%</b>  |
| <b>10</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                              | <b>1.098.525</b>  | <b>1.283.644</b>  | <b>116,9%</b> |
| a         | Quản lý nhà nước                                           | 668.829           | 790.324           | 118,2%        |

| Stt         | Nội dung                                                                                                                                                                           | Dự toán        | Quyết toán       | So sánh (%)   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------|
| A           | B                                                                                                                                                                                  | 1              | 2                | 3=2/1         |
| b           | <i>Đảng</i>                                                                                                                                                                        | 221.296        | 266.168          | 120,3%        |
| c           | <i>MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội</i>                                                                                                                                        | 161.896        | 174.510          | 107,8%        |
| d           | <i>Hội quần chúng</i>                                                                                                                                                              | 46.504         | 52.643           | 113,2%        |
| 11          | Chi An ninh quốc phòng                                                                                                                                                             | 414.540        | 410.032          | 98,9%         |
| a           | <i>An ninh</i>                                                                                                                                                                     | 164.889        | 150.324          | 91,2%         |
| b           | <i>Quốc phòng</i>                                                                                                                                                                  | 249.651        | 259.707          | 104,0%        |
| 12          | Chi khác ngân sách                                                                                                                                                                 | 61.119         | 17.392           | 28,5%         |
| III         | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                      | <b>1.100</b>   | <b>934</b>       | <b>84,9%</b>  |
| IV          | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>                                                                                                                                 | <b>1.000</b>   | <b>5.000</b>     | <b>500,0%</b> |
| V           | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                          | <b>213.870</b> | <b>107.198</b>   | <b>50,1%</b>  |
| VI          | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                        | <b>8.052</b>   | <b>0</b>         | <b>0,0%</b>   |
| VII         | <b>Chi trả nợ gốc lãi vay đầu tư CSHT</b>                                                                                                                                          | <b>0</b>       | <b>6.649</b>     |               |
| <b>B</b>    | <b><u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u></b>                                                                                                                              | <b>870.543</b> | <b>1.471.655</b> | <b>169,1%</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                      | <b>195.288</b> | <b>167.672</b>   | <b>85,9%</b>  |
| a           | <i>Vốn đầu tư phát triển</i>                                                                                                                                                       | 124.616        | 123.874          | 99,4%         |
| b           | <i>Vốn sự nghiệp</i>                                                                                                                                                               | 70.672         | 43.798           | 62,0%         |
| 1           | <u>Chương trình Giảm nghèo bền vững</u>                                                                                                                                            | 42.702         | 33.164           | 77,7%         |
| a           | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 3.699          | 3.674            | 99,3%         |
| b           | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                      | 39.003         | 29.489           | 75,6%         |
| 2           | <u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>                                                                                                                                               | 143.766        | 125.310          | 87,2%         |
| a           | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 116.570        | 115.295          | 98,9%         |
| b           | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                      | 27.196         | 10.015           | 36,8%         |
| 3           | <u>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</u>                                                                                               | 8.820          | 9.199            | 104,3%        |
| a           | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 4.347          | 4.905            | 112,8%        |
| b           | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                      | 4.473          | 4.294            | 96,0%         |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                     | <b>675.255</b> | <b>1.303.983</b> | <b>193,1%</b> |
| <b>II.1</b> | <b><u>Chi đầu tư phát triển</u></b>                                                                                                                                                | <b>595.760</b> | <b>825.887</b>   | <b>138,6%</b> |
| 1           | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                                                                                                           | 0              | 25.797           |               |
| 2           | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                                                                                                           | 595.760        | 800.090          | 134,3%        |
| <b>II.2</b> | <b><u>Chi thường xuyên</u></b>                                                                                                                                                     | <b>79.495</b>  | <b>478.095</b>   | <b>601,4%</b> |
| 1           | Vốn ngoài nước                                                                                                                                                                     |                | 0                |               |
| 2           | Vốn trong nước                                                                                                                                                                     | 79.495         | 478.095          | 601,4%        |
| 2.1         | <i>Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:</i>                                                                                                                                         | 68.634         | 467.234          | 680,8%        |
| 2.1.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                     | 9.920          | 8.684            | 87,5%         |
| 2.1.2       | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                 | 58.484         | 57.244           | 97,9%         |
| 2.1.3       | Kinh phí phân giới cắm mốc                                                                                                                                                         | 230            | 138              | 59,8%         |
| 2.1.4       | Kinh phí hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong khu vực phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC                                                                                    | 0              | 397.110          |               |
| 2.1.5       | Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị | 0              | 3.222            |               |
| 2.1.6       | Kinh phí chi trả chế độ cho đối tượng biên chế giáo viên được bổ sung cho năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024                                                                   | 0              | 837              |               |
| 2.2         | <i>Chi các chương trình mục tiêu</i>                                                                                                                                               | 10.861         | 10.861           | 100,0%        |
| a           | CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                | 10.861         | 10.861           | 100,0%        |
| <b>C</b>    | <b><u>CHI CHUYỂN NGUỒN</u></b>                                                                                                                                                     |                | <b>7.341.875</b> | -             |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: triệu đồng

| S<br>tt     | Nội dung                                                   | Dự toán          | Quyết toán        | So sánh          |               |
|-------------|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|---------------|
|             |                                                            |                  |                   | Tuyệt đối        | Tương đối     |
| A           | B                                                          | 1                | 2                 | 3=2-1            | 4=2/1         |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                       | <b>7.510.812</b> | <b>12.073.431</b> | <b>4.562.619</b> | <b>160,7%</b> |
| <b>A</b>    | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                  | <b>2.028.661</b> | <b>3.336.018</b>  | <b>1.307.357</b> | <b>164,4%</b> |
| I           | Chi bổ sung cân đối                                        | 1.143.446        | 1.143.446         | 0                | 100,0%        |
| II          | Chi bổ sung có mục tiêu                                    | 885.215          | 2.192.572         | 1.307.357        | 247,7%        |
| <b>B</b>    | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                | <b>5.482.151</b> | <b>4.563.925</b>  | <b>-918.226</b>  | <b>83,3%</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>2.819.581</b> | <b>2.250.376</b>  | <b>-569.205</b>  | <b>79,8%</b>  |
| <i>I</i>    | <i>Chi đầu tư cho các dự án</i>                            | <i>2.819.581</i> | <i>2.065.376</i>  | <i>-754.205</i>  | <i>73,3%</i>  |
| <b>*</b>    | <b>Chi XDCB theo nguồn</b>                                 | <b>2.819.581</b> | <b>2.065.376</b>  | <b>-754.205</b>  | <b>73,3%</b>  |
| 1.1         | Nguồn cân đối NSDP                                         | 2.232.122        | 1.271.754         | -960.368         | 57,0%         |
| a           | Chi từ nguồn NSDP                                          | 349.022          | 537.455           | 188.433          | 154,0%        |
| b           | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                          | 550.000          | 1.680             | -548.320         | 0,3%          |
| c           | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                          | 1.322.000        | 721.563           | -600.437         | 54,6%         |
| d           | Chi từ nguồn bội chi NSDP                                  | 11.100           | 11.056            | -44              | 99,6%         |
| 1.2         | Nguồn NSTW BSCMT                                           | 587.459          | 793.623           | 206.164          | 135,1%        |
| a           | Nguồn NSTW BSCMT - vốn trong nước                          | 583.760          | 764.151           | 180.391          | 130,9%        |
| b           | Nguồn NSTW BSCMT - vốn CTMTQG                              | 3.699            | 3.674             | -25              | 99,3%         |
| c           | Nguồn NSTW BSCMT - vốn nước ngoài                          |                  | 25.797            | 25.797           |               |
| <b>**</b>   | <b>Chi XDCB theo lĩnh vực</b>                              | <b>2.819.581</b> | <b>2.065.376</b>  | <b>-754.205</b>  | <b>73,3%</b>  |
| 1.1         | Quốc phòng                                                 |                  | 143.273           | 143.273          |               |
| 1.2         | An ninh và trật tự an toàn xã hội                          |                  | 17.123            | 17.123           |               |
| 1.3         | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                             |                  | 62.331            | 62.331           |               |
| 1.4         | Khoa học và công nghệ                                      |                  |                   | 0                |               |
| 1.5         | Y tế, dân số và gia đình                                   |                  | 23.235            | 23.235           |               |
| 1.6         | Văn hóa thông tin                                          |                  | 25.624            | 25.624           |               |
| 1.7         | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                         |                  | 1.206             | 1.206            |               |
| 1.8         | Thể dục thể thao                                           |                  |                   | 0                |               |
| 1.9         | Bảo vệ môi trường                                          |                  | 109.932           | 109.932          |               |
| 1.10        | Các hoạt động kinh tế                                      |                  | 1.667.706         | 1.667.706        |               |
| 1.11        | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể |                  | 13.764            | 13.764           |               |
| 1.12        | Bảo đảm xã hội                                             |                  | 1.181             | 1.181            |               |
| 1.13        | Các nhiệm vụ chi khác                                      |                  |                   | 0                |               |
| <b>2</b>    | <b>Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất</b>               |                  |                   | <b>0</b>         |               |
| <b>3</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                          |                  | <b>185.000</b>    | <b>185.000</b>   |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>2.534.787</b> | <b>2.276.602</b>  | <b>-258.185</b>  | <b>89,8%</b>  |
| <b>II.1</b> | <b>Nguồn cân đối NSDP</b>                                  | <b>2.489.296</b> | <b>2.229.635</b>  | <b>-259.661</b>  | <b>89,6%</b>  |
| 1           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 651.075          | 583.718           | -67.357          | 89,7%         |
| 2           | Chi khoa học và công nghệ (2)                              | 33.879           | 25.240            | -8.639           | 74,5%         |
| 3           | Chi quốc phòng                                             | 84.311           | 83.862            | -449             | 99,5%         |
| 4           | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      | 33.768           | 34.005            | 237              | 100,7%        |
| 5           | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 502.729          | 480.377           | -22.352          | 95,6%         |
| 6           | Chi văn hóa thông tin                                      | 74.691           | 65.726            | -8.965           | 88,0%         |
| 7           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 67.972           | 70.795            | 2.823            | 104,2%        |
| 8           | Chi thể dục thể thao                                       | 30.250           | 28.262            | -1.988           | 93,4%         |
| 9           | Chi bảo vệ môi trường                                      | 30.992           | 9.823             | -21.169          | 31,7%         |
| 10          | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 427.503          | 349.666           | -77.837          | 81,8%         |
| 11          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 393.793          | 400.196           | 6.403            | 101,6%        |
| 12          | Chi bảo đảm xã hội                                         | 136.911          | 89.847            | -47.064          | 65,6%         |
| 13          | Chi thường xuyên khác                                      | 21.422           | 8.117             | -13.305          | 37,9%         |

| S<br>tt     | Nội dung                                                                                                                                                                           | Dự toán        | Quyết toán       | So sánh          |               |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|---------------|
|             |                                                                                                                                                                                    |                |                  | Tuyệt đối        | Tương đối     |
| A           | B                                                                                                                                                                                  | 1              | 2                | 3=2-1            | 4=2/1         |
| <b>II.2</b> | <b><u>Nguồn NSTW BSCMT</u></b>                                                                                                                                                     | <b>45.491</b>  | <b>46.966</b>    | <b>1.475</b>     | <b>103,2%</b> |
| II.2.1      | <u>Vốn nước ngoài</u>                                                                                                                                                              |                |                  | 0                | -             |
| II.2.2      | <u>KP sự nghiệp thực hiện CTMTQG</u>                                                                                                                                               | 10.228         | 10.162           | -66              | 99,4%         |
| 1           | CTMTQG Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                         | 6.324          | 5.219            | -1.105           | 82,5%         |
| 2           | CTMTQG Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                      | 2.481          | 2.797            | 316              | 112,7%        |
| 3           | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                      | 1.423          | 2.147            | 724              | 150,8%        |
| II.2.3      | <u>KP sự nghiệp thực hiện CTMT</u>                                                                                                                                                 | 10.861         | 10.861           | 0                | 100,0%        |
| 1           | CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                | 10.861         | 10.861           | 0                | 100,0%        |
| II.2.4      | <u>KP sự nghiệp thực hiện một số nhiệm vụ</u>                                                                                                                                      | 24.402         | 25.943           | 1.541            | 106,3%        |
| 1           | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                     | 3.516          | 2.651            | -865             | 75,4%         |
| 2           | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                 | 20.656         | 20.656           | 0                | 100,0%        |
| 3           | Kinh phí phân giới cắm mốc                                                                                                                                                         | 230            | 138              | -92              | 59,8%         |
| 4           | Kinh phí hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong khu vực phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC                                                                                    | 0              | 0                | 0                |               |
| 5           | Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị | 0              | 2.498            | 2.498            |               |
| 6           | Kinh phí chi trả chế độ cho đối tượng biên chế giáo viên được bổ sung cho năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024                                                                   | 0              | 0                | 0                |               |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                      | <b>1.100</b>   | <b>934</b>       | <b>-166</b>      | <b>84,9%</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>                                                                                                                                 | <b>1.000</b>   | <b>5.000</b>     | <b>4.000</b>     | <b>500,0%</b> |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                          | <b>117.631</b> | <b>24.363</b>    | <b>-93.268</b>   | <b>20,7%</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                        | <b>8.052</b>   | <b>0</b>         | <b>-8.052</b>    | <b>0,0%</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHT</b>                                                                                                                                              | <b>0</b>       | <b>6.649</b>     | <b>6.649</b>     |               |
| <b>C</b>    | <b><u>CHI CHUYỂN NGUỒN</u></b>                                                                                                                                                     | <b>0</b>       | <b>4.092.054</b> | <b>4.092.054</b> |               |
| <b>E</b>    | <b><u>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u></b>                                                                                                                                           | <b>0</b>       | <b>81.434</b>    | <b>81.434</b>    |               |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| S<br>tt | Nội dung                                       | Dự toán    |           |           | Quyết toán |           |            | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |        |           |
|---------|------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|--------------------------------|--------|-----------|
|         |                                                | Tổng cộng  | Tỉnh      | Huyện, xã | Tổng cộng  | Tỉnh      | Huyện, xã  | Tổng cộng                      | Tỉnh   | Huyện, xã |
| A       | B                                              | 1=2+3      | 2         | 3         | 4=5+6      | 5         | 6          | 7=4/1                          | 8=5/2  | 9=6/3     |
|         | TỔNG CHI (A+B+C+D)                             | 11.169.584 | 5.482.151 | 5.687.433 | 19.268.167 | 8.737.413 | 10.530.754 | 172,5%                         | 159,4% | 185,2%    |
| A       | CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG               | 10.299.041 | 4.849.201 | 5.449.840 | 10.361.268 | 3.723.336 | 6.637.932  | 100,6%                         | 76,8%  | 121,8%    |
| I       | Chi đầu tư phát triển                          | 3.530.122  | 2.232.122 | 1.298.000 | 3.572.472  | 1.456.754 | 2.115.718  | 101,2%                         | 65,3%  | 163,0%    |
| I       | Chi đầu tư XD CB                               | 3.530.122  | 2.232.122 | 1.298.000 | 3.357.272  | 1.271.754 | 2.085.518  | 95,1%                          | 57,0%  | 160,7%    |
| *       | Chi XD CB theo nguồn                           | 3.530.122  | 2.232.122 | 1.298.000 | 3.357.272  | 1.271.754 | 2.085.518  | 95,1%                          | 57,0%  | 160,7%    |
| a       | Chi từ nguồn NSDP                              | 569.022    | 349.022   | 220.000   | 747.360    | 537.455   | 209.905    | 131,3%                         | 154,0% | 95,4%     |
| b       | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất              | 1.050.000  | 550.000   | 500.000   | 836.061    | 1.680     | 834.381    | 79,6%                          | 0,3%   | 166,9%    |
| c       | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết              | 1.900.000  | 1.322.000 | 578.000   | 1.762.795  | 721.563   | 1.041.231  | 92,8%                          | 54,6%  | 180,1%    |
| d       | Chi từ nguồn bội chi NSDP                      | 11.100     | 11.100    |           | 11.056     | 11.056    |            | 99,6%                          | 99,6%  |           |
| **      | Chi XD CB theo lĩnh vực                        | 3.530.122  | 2.232.122 | 1.298.000 | 3.357.272  | 1.271.754 | 2.085.518  | 95,1%                          | 57,0%  | 160,7%    |
|         | Quốc phòng                                     | 67.570     | 67.570    |           | 169.621    | 116.346   | 53.276     | 251,0%                         | 172,2% |           |
|         | An ninh và trật tự an toàn xã hội              | 7.380      | 7.380     |           | 137.560    | 17.123    | 120.437    | 1864,0%                        | 232,0% |           |
|         | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                 | 41.440     | 41.440    |           | 408.042    | 58.657    | 349.385    | 984,7%                         | 141,5% |           |
|         | Khoa học và công nghệ                          | 0          |           |           | 0          | 0         | 0          |                                |        |           |
|         | Y tế, dân số và gia đình                       | 22.000     | 22.000    |           | 8.852      | 1.066     | 7.786      | 40,2%                          | 4,8%   |           |
|         | Văn hóa thông tin                              | 15.000     | 15.000    |           | 83.708     | 25.624    | 58.084     | 558,1%                         | 170,8% |           |
|         | Phát thanh, truyền hình, thông tấn             | 0          |           |           | 7.429      | 1.206     | 6.223      |                                |        |           |
|         | Thể dục thể thao                               | 0          |           |           | 3.532      | 0         | 3.532      |                                |        |           |
|         | Bảo vệ môi trường                              | 112.990    | 112.990   |           | 99.615     | 84.135    | 15.480     | 88,2%                          | 74,5%  |           |
|         | Các hoạt động kinh tế                          | 1.391.528  | 1.391.528 |           | 2.270.076  | 952.652   | 1.317.424  | 163,1%                         | 68,5%  |           |
|         | Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể | 8.550      | 8.550     |           | 161.792    | 13.764    | 148.028    | 1892,3%                        | 161,0% |           |
|         | Bảo đảm xã hội                                 | 2.100      | 2.100     |           | 7.045      | 1.181     | 5.864      | 335,5%                         | 56,3%  |           |
|         | Các nhiệm vụ chi khác                          | 1.861.564  | 563.564   | 1.298.000 | 0          | 0         | 0          | 0,0%                           | 0,0%   | 0,0%      |
| 2       | Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất          | 0          |           |           | 0          |           |            |                                |        |           |
| 3       | Chi đầu tư phát triển khác                     | 0          |           |           | 215.200    | 185.000   | 30.200     |                                |        |           |
| II      | Chi thường xuyên                               | 6.544.897  | 2.489.296 | 4.055.601 | 6.669.015  | 2.229.635 | 4.439.380  | 101,9%                         | 89,6%  | 109,5%    |
| 1       | Chi sự nghiệp kinh tế                          | 833.354    | 427.503   | 405.851   | 633.053    | 349.666   | 283.387    | 76,0%                          | 81,8%  | 69,8%     |
| a       | Sự nghiệp nông nghiệp                          | 97.196     | 43.610    | 53.586    | 46.769     | 37.589    | 9.180      | 48,1%                          | 86,2%  | 17,1%     |



| S<br>tt | Nội dung                                               | Dự toán   |         |           | Quyết toán |         |           | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |        |           |
|---------|--------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|------------|---------|-----------|--------------------------------|--------|-----------|
|         |                                                        | Tổng cộng | Tỉnh    | Huyện, xã | Tổng cộng  | Tỉnh    | Huyện, xã | Tổng cộng                      | Tỉnh   | Huyện, xã |
| A       | B                                                      | 1=2+3     | 2       | 3         | 4=5+6      | 5       | 6         | 7=4+1                          | 8=5/2  | 9=6/3     |
| b       | Sự nghiệp lâm nghiệp                                   | 45.687    | 45.042  | 645       | 39.826     | 38.069  | 1.757     | 87,2%                          | 84,5%  | 272,4%    |
| c       | Sự nghiệp thủy lợi                                     | 103.245   | 84.238  | 19.007    | 96.657     | 80.662  | 15.995    | 93,6%                          | 95,8%  | 84,2%     |
| d       | Sự nghiệp Giao thông                                   | 262.024   | 182.700 | 79.324    | 260.302    | 160.834 | 99.468    | 99,3%                          | 88,0%  | 125,4%    |
| e       | Sự nghiệp Kiến thiết thị chính                         | 159.837   | 6.000   | 153.837   | 121.148    | 4.490   | 116.658   | 75,8%                          | 74,8%  | 75,8%     |
| f       | Sự nghiệp Kinh tế khác                                 | 165.365   | 65.913  | 99.452    | 68.350     | 28.022  | 40.328    | 41,3%                          | 42,5%  | 40,6%     |
| 2       | Sự nghiệp môi trường                                   | 136.026   | 30.992  | 105.034   | 100.587    | 9.823   | 90.764    | 73,9%                          | 31,7%  | 86,4%     |
| 3       | Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  | 2.702.994 | 651.075 | 2.051.919 | 2.964.416  | 583.718 | 2.380.697 | 109,7%                         | 89,7%  | 116,0%    |
| a       | Sự nghiệp Giáo dục                                     | 2.488.461 | 445.742 | 2.042.719 | 2.740.620  | 377.446 | 2.363.174 | 110,1%                         | 84,7%  | 115,7%    |
| b       | Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề                          | 214.533   | 205.333 | 9.200     | 223.796    | 206.273 | 17.523    | 104,3%                         | 100,5% | 190,5%    |
| 4       | Chi sự nghiệp Y tế                                     | 536.647   | 502.729 | 33.918    | 517.568    | 480.377 | 37.191    | 96,4%                          | 95,6%  | 109,7%    |
| 5       | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin                        | 113.942   | 74.691  | 39.251    | 104.062    | 65.726  | 38.336    | 91,3%                          | 88,0%  | 97,7%     |
| 6       | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                   | 76.409    | 67.972  | 8.437     | 77.576     | 70.795  | 6.781     | 101,5%                         | 104,2% | 80,4%     |
| 7       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                         | 39.124    | 30.250  | 8.874     | 38.931     | 28.262  | 10.669    | 99,5%                          | 93,4%  | 120,2%    |
| 8       | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                    | 35.049    | 33.879  | 1.170     | 26.151     | 25.240  | 911       | 74,6%                          | 74,5%  | 77,8%     |
| 9       | Chi đảm bảo xã hội                                     | 497.168   | 136.911 | 360.257   | 495.604    | 89.847  | 405.757   | 99,7%                          | 65,6%  | 112,6%    |
| 10      | Chi quản lý hành chính                                 | 1.098.525 | 393.793 | 704.732   | 1.283.644  | 400.196 | 883.448   | 116,9%                         | 101,6% | 125,4%    |
| a       | Quản lý nhà nước                                       | 668.829   | 280.971 | 387.858   | 790.324    | 280.060 | 510.264   | 118,2%                         | 99,7%  | 131,6%    |
| b       | Đảng                                                   | 221.296   | 73.925  | 147.371   | 266.168    | 76.023  | 190.145   | 120,3%                         | 102,8% | 129,0%    |
| c       | MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội                   | 161.896   | 24.731  | 137.165   | 174.510    | 27.818  | 146.692   | 107,8%                         | 112,5% | 106,9%    |
| d       | Hội quần chúng                                         | 46.504    | 14.166  | 32.338    | 52.643     | 16.295  | 36.348    | 113,2%                         | 115,0% | 112,4%    |
| 11      | Chi An ninh quốc phòng                                 | 414.540   | 118.079 | 296.461   | 410.032    | 117.868 | 292.164   | 98,9%                          | 99,8%  | 98,6%     |
| a       | An ninh                                                | 164.889   | 33.768  | 131.121   | 150.324    | 34.005  | 116.319   | 91,2%                          | 100,7% | 88,7%     |
| b       | Quốc phòng                                             | 249.651   | 84.311  | 165.340   | 259.707    | 83.862  | 175.845   | 104,0%                         | 99,5%  | 106,4%    |
| 12      | Chi khác ngân sách                                     | 61.119    | 21.422  | 39.697    | 17.392     | 8.117   | 9.275     | 28,5%                          | 37,9%  | 23,4%     |
| III     | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.100     | 1.100   |           | 934        | 934     |           | 84,9%                          | 84,9%  |           |
| IV      | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương            | 1.000     | 1.000   |           | 5.000      | 5.000   |           | 500,0%                         | 500,0% |           |
| V       | Dự phòng ngân sách                                     | 213.870   | 117.631 | 96.239    | 107.198    | 24.363  | 82.835    | 50,1%                          | 20,7%  | 86,1%     |
| VI      | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   | 8.052     | 8.052   |           | 0          |         |           | 0,0%                           | 0,0%   |           |
| VII     | Chi trả nợ gốc các khoản vay đầu tư CSHT               | 0         |         |           | 6.649      | 6.649   |           |                                |        |           |
| B       | CHI CÁC CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ                | 870.543   | 632.950 | 237.593   | 1.471.655  | 840.589 | 631.066   | 169,1%                         | 132,8% | 265,6%    |
| B.1     | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                 | 195.288   | 13.927  | 181.361   | 167.672    | 13.837  | 153.835   | 85,9%                          | 99,4%  | 84,8%     |
| a       | Vốn đầu tư phát triển                                  | 124.616   | 3.699   | 120.917   | 123.874    | 3.674   | 120.200   | 99,4%                          | 99,3%  | 99,4%     |
| b       | Vốn sự nghiệp                                          | 70.672    | 10.228  | 60.444    | 43.798     | 10.162  | 33.635    | 62,0%                          | 99,4%  | 55,6%     |

| S<br>tt | Nội dung                                                                                                                                                                           | Dự toán   |         |           |           | Quyết toán |           |           |        | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |      |           |           |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|--------|--------------------------------|------|-----------|-----------|
|         |                                                                                                                                                                                    | Tổng cộng | Tỉnh    | Huyện, xã | Tổng cộng | Tỉnh       | Huyện, xã | Tổng cộng | Tỉnh   | Tổng cộng                      | Tỉnh | Huyện, xã | Huyện, xã |
| A       | B                                                                                                                                                                                  | 1=2+3     | 2       | 3         | 4=5+6     | 5          | 6         | 7=4+1     | 8=5/2  | 9=6/3                          |      |           |           |
| I       | Chương trình Giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                   | 42.702    | 10.023  | 32.679    | 33.164    | 8.893      | 24.271    | 77,7%     | 88,7%  | 74,3%                          |      |           |           |
| 1       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 3.699     | 3.699   |           | 3.674     | 3.674      | 0         | 99,3%     | 99,3%  |                                |      |           |           |
| 2       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                      | 39.003    | 6.324   | 32.679    | 29.489    | 5.219      | 24.271    | 75,6%     | 82,5%  | 74,3%                          |      |           |           |
| II      | CTMTQG Xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                      | 143.766   | 2.481   | 141.285   | 125.310   | 2.797      | 122.512   | 87,2%     | 112,7% | 86,7%                          |      |           |           |
| 1       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 116.570   | 0       | 116.570   | 115.295   | 0          | 115.295   | 98,9%     |        | 98,9%                          |      |           |           |
| 2       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                      | 27.196    | 2.481   | 24.715    | 10.015    | 2.797      | 7.217     | 36,8%     | 112,7% | 29,2%                          |      |           |           |
| III     | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                      | 8.820     | 1.423   | 7.397     | 9.199     | 2.147      | 7.052     | 104,3%    | 150,8% | 95,3%                          |      |           |           |
| 1       | Vốn đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 4.347     | 0       | 4.347     | 4.905     | 0          | 4.905     | 112,8%    |        | 112,8%                         |      |           |           |
| 2       | Vốn sự nghiệp                                                                                                                                                                      | 4.473     | 1.423   | 3.050     | 4.294     | 2.147      | 2.147     | 96,0%     | 150,8% | 70,4%                          |      |           |           |
| B.2     | Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                                            | 675.255   | 619.023 | 56.232    | 1.303.983 | 826.752    | 477.231   | 193,1%    | 133,6% | 848,7%                         |      |           |           |
| I       | Chỉ đầu tư phát triển                                                                                                                                                              | 595.760   | 583.760 | 12.000    | 825.887   | 789.948    | 35.939    | 138,6%    | 135,3% | 299,5%                         |      |           |           |
| 1       | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                                                                                                           | 0         |         |           | 25.797    | 25.797     |           |           |        |                                |      |           |           |
| 2       | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                                                                                                           | 595.760   | 583.760 | 12.000    | 800.090   | 764.151    | 35.939    | 134,3%    | 130,9% | 299,5%                         |      |           |           |
| II      | Chỉ thường xuyên                                                                                                                                                                   | 79.495    | 35.263  | 44.232    | 478.095   | 36.804     | 441.291   | 601,4%    | 104,4% | 997,7%                         |      |           |           |
| II.1    | Vốn ngoài nước                                                                                                                                                                     | 0         |         |           | 0         |            |           |           |        |                                |      |           |           |
| II.2    | Vốn trong nước                                                                                                                                                                     | 79.495    | 35.263  | 44.232    | 478.095   | 36.804     | 441.291   | 601,4%    | 104,4% | 997,7%                         |      |           |           |
| I       | Chỉ thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:                                                                                                                                                | 68.634    | 24.402  | 44.232    | 467.234   | 25.943     | 441.291   | 680,8%    | 106,3% | 997,7%                         |      |           |           |
| 1.1     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                     | 9.920     | 3.516   | 6.404     | 8.684     | 2.651      | 6.033     | 87,5%     | 75,4%  | 94,2%                          |      |           |           |
| 1.2     | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                 | 58.484    | 20.656  | 37.828    | 57.244    | 20.656     | 36.588    | 97,9%     | 100,0% | 96,7%                          |      |           |           |
| 1.3     | Kinh phí phân giới cắm mốc                                                                                                                                                         | 230       | 230     |           | 138       | 138        | 0         | 59,8%     | 59,8%  |                                |      |           |           |
| 1.4     | Kinh phí hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong khu vực phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC                                                                                    | 0         |         |           | 397.110   |            | 397.110   |           |        |                                |      |           |           |
| 1.5     | Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị | 0         |         |           | 3.222     | 2.498      | 724       |           |        |                                |      |           |           |
| 1.6     | Kinh phí chi trả chế độ cho đối tượng biên chế giáo viên được bổ sung cho năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024                                                                   | 0         |         |           | 837       |            | 837       |           |        |                                |      |           |           |
| 2       | Chỉ các chương trình mục tiêu                                                                                                                                                      | 10.861    | 10.861  | 0         | 10.861    | 10.861     | 0         | 100,0%    | 100,0% |                                |      |           |           |
| 2.1     | CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                | 10.861    | 10.861  |           | 10.861    | 10.861     |           | 100,0%    | 100,0% |                                |      |           |           |
| C       | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                                                                                                      | 0         |         |           | 7.341.875 | 4.092.054  | 3.249.821 |           |        |                                |      |           |           |

| S<br>tt | Nội dung                                    | Dự toán   |      |           | Quyết toán |        |           | So sánh Quyết toán/Dự toán (%) |       |           |
|---------|---------------------------------------------|-----------|------|-----------|------------|--------|-----------|--------------------------------|-------|-----------|
|         |                                             | Tổng cộng | Tỉnh | Huyện, xã | Tổng cộng  | Tỉnh   | Huyện, xã | Tổng cộng                      | Tỉnh  | Huyện, xã |
| A       | B                                           | 1=2+3     | 2    | 3         | 4=5+6      | 5      | 6         | 7=4/1                          | 8=5/2 | 9=6/3     |
| D       | <b><u>CHÍNH NHẬP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u></b> | 0         | 0    | 0         | 93.369     | 81.434 | 11.935    | -                              | -     | -         |
| I       | Chi ngân sách tỉnh                          | 0         |      |           | 81.434     | 81.434 |           |                                |       |           |
| II      | Chi ngân sách huyện                         | 0         |      |           | 10.788     |        | 10.788    |                                |       |           |
| III     | Chi ngân sách xã                            | 0         |      |           | 1.147      |        | 1.147     |                                |       |           |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO  
LĨNH VỰC NĂM 2024 (CƠ QUAN TỔ CHỨC CẤP TỈNH)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                             | Dự toán (1)         |                                                                                  |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|----------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                        | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác |                                         |
|     |                                        |                     |                                                                                  |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |
| A   | B                                      | 1=2+3+4+5+6+9+12+13 | 2                                                                                | 3                                                                        | 4                                                | 5                                    | 6=7+8                        | 7                     | 8                | 9=10+11                                                            | 10                    | 11               | 12                    | 13                                      |
|     | TỔNG SỐ                                | 5.032.205           | 1.731.763                                                                        | 1.855.371                                                                | 1.100                                            | 1.000                                | 596.068                      | 3.699                 | 592.369          | 838.851                                                            | 801.830               | 37.021           | 8.052                 | 0                                       |
| A   | TỈNH QUẢN LÝ                           | 5.032.205           | 1.731.763                                                                        | 1.855.371                                                                | 1.100                                            | 1.000                                | 596.068                      | 3.699                 | 592.369          | 838.851                                                            | 801.830               | 37.021           | 8.052                 | 0                                       |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                   | 4.996.920           | 1.731.763                                                                        | 1.830.238                                                                | 0                                                | 0                                    | 596.068                      | 3.699                 | 592.369          | 838.851                                                            | 801.830               | 37.021           | 0                     | 0                                       |
| I.1 | NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH       | 4.125.476           | 1.731.763                                                                        | 1.830.238                                                                | 0                                                | 0                                    | 563.475                      | 0                     | 563.475          | 0                                                                  | 0                     | 0                | 0                     | 0                                       |
| 1   | Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh         | 14.745              |                                                                                  | 14.745                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 2   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 24.836              |                                                                                  | 24.836                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 3   | Sở Ngoại vụ                            | 4.929               |                                                                                  | 4.929                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 4   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 112.728             | 9.025                                                                            | 103.703                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 5   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 11.389              | 361                                                                              | 11.028                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 6   | Sở Tư pháp                             | 13.931              |                                                                                  | 13.931                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 7   | Sở Công thương                         | 14.401              |                                                                                  | 14.401                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 8   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 16.228              |                                                                                  | 16.228                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 9   | Sở Tài chính                           | 13.317              |                                                                                  | 13.317                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 10  | Sở Xây dựng                            | 14.692              |                                                                                  | 14.692                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 11  | Sở Giao thông Vận tải                  | 169.364             |                                                                                  | 169.364                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 12  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 479.573             | 30                                                                               | 479.543                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |
| 13  | Sở Y tế                                | 345.893             |                                                                                  | 345.893                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |

| STT | Tên đơn vị                             | Dự toán (1)         |                                                                         |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                       |
|-----|----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|     |                                        | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  |                                         | Các nhiệm vụ chi khác |
|     |                                        |                     |                                                                         |                                                                    |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |                       |
|     |                                        |                     |                                                                         |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                                         |                       |
| A   | B                                      | 1=2+3+4+5+6+9+12+13 | 2                                                                       | 3                                                                  | 4                                                | 5                                    | 6=7+8                        | 7                     | 8                | 9=10+11                                                            | 10                    | 11               | 12                                      | 13                    |
| 14  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 117.751             |                                                                         | 117.751                                                            |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 15  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 100.348             | 12.070                                                                  | 88.278                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 16  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 31.309              | 750                                                                     | 30.559                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 17  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 45.268              | 11.272                                                                  | 33.996                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 18  | Sở Nội vụ                              | 76.967              |                                                                         | 76.967                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 19  | Thanh tra tỉnh                         | 10.553              |                                                                         | 10.553                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 20  | Đài Phát thanh truyền hình             | 74.749              | 1.220                                                                   | 73.529                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 21  | Liên minh Hợp tác xã                   | 4.600               |                                                                         | 4.600                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 22  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 7.539               |                                                                         | 7.539                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 23  | Tỉnh đoàn                              | 10.718              |                                                                         | 10.718                                                             |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 24  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 5.798               |                                                                         | 5.798                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 25  | Hội Nông dân tỉnh                      | 5.899               |                                                                         | 5.899                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 26  | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                | 3.224               |                                                                         | 3.224                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 27  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 1.898               |                                                                         | 1.898                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 28  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 739                 |                                                                         | 739                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 29  | Hội Văn học Nghệ thuật                 | 2.367               |                                                                         | 2.367                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 30  | Hội Nhà báo tỉnh                       | 667                 |                                                                         | 667                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 31  | Hội Luật gia tỉnh                      | 552                 |                                                                         | 552                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 32  | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                   | 2.206               |                                                                         | 2.206                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 33  | Hội Người Cao tuổi                     | 607                 |                                                                         | 607                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 34  | Hội Người mù tỉnh Tây Ninh             | 625                 |                                                                         | 625                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 35  | Tỉnh Hội Đông y                        | 1.494               |                                                                         | 1.494                                                              |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 36  | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin    | 438                 |                                                                         | 438                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |
| 37  | Hội Cựu Thanh niên xung phong          | 595                 |                                                                         | 595                                                                |                                                  |                                      |                              | 0                     |                  |                                                                    | 0                     |                  |                                         |                       |

| STT | Tên đơn vị                                                        | Dự toán (1)                                                             |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       |                                                                    |         |                       |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|----|
|     |                                                                   | Chi chương trình MTQG (NSTW)                                            |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |         |                       | Các nhiệm vụ chi khác |                  |                                         |    |
|     |                                                                   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |         |                       |                       |                  |                                         |    |
|     |                                                                   |                                                                         |                                                                    |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên                                                   | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                       | Chi thường xuyên |                                         |    |
| A   | B                                                                 | 1=2+3+4+5+6+9+12+13                                                     | 2                                                                  | 3                                                | 4                                    | 5                            | 6=7+8                 | 7                                                                  | 8       | 9=10+11               | 10                    | 11               | 12                                      | 13 |
| 38  | Hội Bảo trợ Người Khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Tây Ninh | 538                                                                     |                                                                    | 538                                              |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 39  | Hội Khuyến học                                                    | 632                                                                     |                                                                    | 632                                              |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 40  | BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam                               | 12.799                                                                  |                                                                    | 12.799                                           |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 41  | Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh                                    | 16.841                                                                  |                                                                    | 16.841                                           |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 42  | BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát                                  | 26.939                                                                  | 1.930                                                              | 25.009                                           |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 43  | Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh                                     | 16.372                                                                  |                                                                    | 16.372                                           |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 44  | BQL Khu kinh tế tỉnh                                              | 55.705                                                                  | 22.800                                                             | 32.905                                           |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 45  | Câu lạc bộ Hưu trí                                                | 447                                                                     |                                                                    | 447                                              |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 46  | Hội Người tù kháng chiến tỉnh Tây Ninh                            | 468                                                                     |                                                                    | 468                                              |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 47  | BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen                               | 14.016                                                                  | 570                                                                | 13.446                                           |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 48  | Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Tây Ninh                                 | 2.500                                                                   |                                                                    | 2.500                                            |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 49  | BQL DA ĐTXD chuyển ngành ngành NN&PTNT - 599                      | 148.819                                                                 | 148.799                                                            | 20                                               |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 50  | BQL DA xây dựng chuyển ngành giao thông - 599                     | 740.914                                                                 | 740.887                                                            | 27                                               |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 51  | Ban quản lý Đầu tư xây dựng tỉnh                                  | 185.451                                                                 | 185.425                                                            | 26                                               |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 52  | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                                           | 151.259                                                                 | 35.000                                                             |                                                  |                                      |                              |                       | 116.259                                                            |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 53  | Liên đoàn lao động tỉnh                                           | 48                                                                      |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | 48                                                                 |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 54  | Cục Quản lý thị trường                                            | 324                                                                     |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | 324                                                                |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 55  | Công an tỉnh                                                      | 65.300                                                                  | 25.307                                                             |                                                  |                                      |                              |                       | 39.993                                                             |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 56  | Trại Giám Cây Cậy                                                 | 242                                                                     |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | 242                                                                |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 57  | BCH Quân sự tỉnh                                                  | 138.356                                                                 | 65.624                                                             |                                                  |                                      |                              |                       | 72.732                                                             |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 58  | BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh                               | 38.251                                                                  | 18.164                                                             |                                                  |                                      |                              |                       | 20.087                                                             |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 59  | Sư đoàn 5                                                         | 0                                                                       |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | 0                                                                  |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 60  | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh                              | 154                                                                     |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | 154                                                                |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |
| 61  | Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh                                     | 193                                                                     |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       | 193                                                                |         | 0                     |                       |                  |                                         |    |

| STT | Tên đơn vị                                                                          | Dự toán (1)         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|
|     |                                                                                     | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  |                               | Các nhiệm vụ chi khác |
|     |                                                                                     |                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |                       |
| A   | B                                                                                   | 1=2+3+4+5+6+9+12+13 | 2                                                                             | 3                                                                        | 4                                                | 5                                    | 6=7+8                        | 7                     | 8                | 9=10+11                                                            | 10                    | 11               | 12                            | 13                    |
| 62  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202                                      | 150                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 150              | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 63  | Cục Thuế tỉnh Tây Ninh                                                              | 659                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 659              | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 64  | KBNN tỉnh Tây Ninh                                                                  | 147                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 147              | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 65  | Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732                                                | 165                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 165              | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 66  | BHXXH tỉnh Tây Ninh                                                                 | 230.948             |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 230.948          | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 67  | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh                                                          | 655                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 655              | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 68  | Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh                                                | 9                   |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 9                | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 69  | Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564      | 5                   |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 5                | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 70  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016                       | 58                  |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 58               | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 71  | Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam - 3005671                              | 3.000               |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 3.000            | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 72  | Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463                              | 77.620              |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 77.620           | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 73  | Quý Đầu tư Phát triển tỉnh                                                          | 27                  |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 27               | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 74  | Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Tây Ninh                                                      | 1.325               | 1.325                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 75  | Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS) | 4.333               | 4.333                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 76  | Ban Quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng                                             | 8.800               | 8.800                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 77  | Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh                                           | 185.000             | 185.000                                                                       |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 78  | UBND thành phố Tây Ninh                                                             | 30.603              | 30.603                                                                        |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 79  | UBND huyện Tân Biên                                                                 | 364                 | 364                                                                           |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 80  | Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành                                                      | 40.450              | 40.450                                                                        |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 81  | Ban QLDA ĐTXD huyện Gò Dầu                                                          | 1.812               | 1.812                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 82  | Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu                                                 | 4.750               | 4.750                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  | -                     |                  |                               |                       |
| 83  | Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành                                                      | 940                 | 940                                                                           |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  | -                     |                  |                               |                       |
| 84  | Ban QLDA ĐTXD huyện Bến Cầu                                                         | 4.061               | 4.061                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  | -                     |                  |                               |                       |
| 85  | Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng                                                     | 170.000             | 170.000                                                                       |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  | -                     |                  |                               |                       |
| 86  | Ban QLDA ĐTXD Thành phố Tây Ninh                                                    | 91                  | 91                                                                            |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | -                | -                                                                  | -                     |                  |                               |                       |
| 87  |                                                                                     | 0                   |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 0                | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |
| 88  |                                                                                     | 0                   |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       | 0                | 0                                                                  |                       |                  |                               |                       |

| STT | Tên đơn vị                             | Dự toán (1)         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                       |
|-----|----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|     |                                        | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  |                                         | Các nhiệm vụ chi khác |
|     |                                        |                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |                       |
| A   | B                                      | 1=2+3+4+5+6+9+12+13 | 2                                                                             | 3                                                                        | 4                                                | 5                                    | 6=7+8                        | 7                     | 8                | 9=10+11                                                            | 10                    | 11               | 12                                      | 13                    |
| I.2 | NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG             | 871.444             | 0                                                                             | 0                                                                        | 0                                                | 0                                    | 32.594                       | 3.699                 | 28.895           | 838.851                                                            | 801.830               | 37.021           | 0                                       | 0                     |
| 1   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 820                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 820                          |                       | 820              | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 2   | Sở Ngoại vụ                            | 138                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 138                                                                |                       | 138              |                                         |                       |
| 3   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 11.865              |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 1.004                        |                       | 1.004            | 10.861                                                             |                       | 10.861           |                                         |                       |
| 4   | Sở Tư pháp                             | 144                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 74                           |                       | 74               | 70                                                                 |                       | 70               |                                         |                       |
| 5   | Sở Công thương                         | 46                  |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 46                           |                       | 46               | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 6   | Sở Giao thông Vận tải                  | 20.708              |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 20.708                                                             |                       | 20.708           |                                         |                       |
| 7   | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 6.740               |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 4.242                        |                       | 4.242            | 2.498                                                              |                       | 2.498            |                                         |                       |
| 8   | Sở Y tế                                | 377                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 377                          |                       | 377              | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 9   | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 19.835              |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 19.835                       | 3.699                 | 16.136           | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 10  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 1.492               |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 1.417                        |                       | 1.417            | 75                                                                 |                       | 75               |                                         |                       |
| 11  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 5                   |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 5                            |                       | 5                | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 12  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 2.876               |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 2.866                        |                       | 2.866            | 10                                                                 |                       | 10               |                                         |                       |
| 13  | Sở Nội vụ                              | 26                  |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 26                           |                       | 26               | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 14  | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 1.241               |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 436                          |                       | 436              | 805                                                                |                       | 805              |                                         |                       |
| 15  | Liên minh Hợp tác xã                   | 165                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 165                          |                       | 165              | 0                                                                  |                       | 0                |                                         |                       |
| 16  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 124                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 77                           |                       | 77               | 47                                                                 |                       | 47               |                                         |                       |
| 17  | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 110                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 42                           |                       | 42               | 68                                                                 |                       | 68               |                                         |                       |

| STT | Tên đơn vị                                                                          | Dự toán (1)         |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |    | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----|-----------------------------------------|
|     |                                                                                     | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  |    |                                         |
|     |                                                                                     |                     |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |    |                                         |
| A   | B                                                                                   | 1=2+3+4+5+6+9+12+13 | 2                                                                       | 3                                                                        | 4                                                | 5                                    | 6=7+8                        | 7                     | 8                | 9=10+11                                                            | 10                    | 11               | 12 | 13                                      |
| 18  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                           | 200                 |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 144                          |                       | 144              | 56                                                                 |                       | 56               |    |                                         |
| 19  | Hội Nông dân tỉnh                                                                   | 125                 |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 71                           |                       | 71               | 54                                                                 |                       | 54               |    |                                         |
| 20  | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                                                             | 33                  |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 33                                                                 |                       | 33               |    |                                         |
| 21  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật                                              | 63                  |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 63                           |                       | 63               | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |
| 22  | Hội Văn học Nghệ thuật                                                              | 123                 |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 123                          |                       | 123              | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |
| 23  | Ban An toàn giao thông                                                              | 1.530               |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 1.530                                                              |                       | 1.530            |    |                                         |
| 24  | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                                                             | 230                 |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 230                          |                       | 230              | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |
| 25  | Công an tỉnh                                                                        | 520                 |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 520                          |                       | 520              | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |
| 26  | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh                                                          | 10                  |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 10                           |                       | 10               | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |
| 27  | Liên đoàn lao động tỉnh                                                             | 68                  |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 68                                                                 |                       | 68               |    |                                         |
| 28  | Bộ Chỉ huy Bộ Đội Biên phòng                                                        | 4.645               |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 4.645                                                              | 4.645                 |                  |    |                                         |
| 29  | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh                                               | 203.808             |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 203.808                                                            | 203.808               |                  |    |                                         |
| 30  | Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông                                                      | 337.856             |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 337.856                                                            | 337.856               |                  |    |                                         |
| 31  | Ban QLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh                                    | 91.000              |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 91.000                                                             | 91.000                |                  |    |                                         |
| 32  | Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh                                                         | 96.451              |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 96.451                                                             | 96.451                |                  |    |                                         |
| 33  | Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS) | -                   |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |    |                                         |
| 34  | UBND thành phố Tây Ninh                                                             | 68.070              |                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 68.070                                                             | 68.070                |                  |    |                                         |
| II  | CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)                          | 1.100               |                                                                         |                                                                          | 1.100                                            |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)                                                | 1.000               |                                                                         |                                                                          |                                                  | 1.000                                | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       | 0                |    |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                         | Dự toán (1)         |                                                                            |                                                                    |                                                  |                                      |                              |                       |                  |         |                                                                    |                  |       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                       |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|---------|--------------------------------------------------------------------|------------------|-------|-----------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                    | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  |         | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                  |       |                                         | Các nhiệm vụ chi khác |
|     |                                                    |                     |                                                                            |                                                                    |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển                                              | Chi thường xuyên |       |                                         |                       |
| A   | B                                                  | 1=2+3+4+5+6+9+12+13 | 2                                                                          | 3                                                                  | 4                                                | 5                                    | 6=7+8                        | 7                     | 8                | 9=10+11 | 10                                                                 | 11               | 12    | 13                                      |                       |
| IV  | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                             | 25.133              | 0                                                                          | 25.133                                                             | 0                                                | 0                                    | 0                            | 0                     | 0                | 0       | 0                                                                  | 0                | 0     | 0                                       |                       |
|     | Số Y tế                                            | 22.000              |                                                                            | 22.000                                                             |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0       |                                                                    |                  |       |                                         |                       |
|     | Công an tỉnh                                       | 3.133               |                                                                            | 3.133                                                              |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0       |                                                                    |                  |       |                                         |                       |
| V   | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG               | 8.052               |                                                                            |                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0       |                                                                    |                  | 8.052 |                                         |                       |
| VI  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (số dư NS) | 0                   |                                                                            |                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0       |                                                                    |                  |       |                                         |                       |
| VII | CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT                 | 0                   |                                                                            |                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0       |                                                                    |                  |       |                                         |                       |

| STT | Tên đơn vị                             | Quyết toán                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  | Trong đó                                |                                                    |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                                        | Tổng số                        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau vốn đầu tư |
|     |                                        |                                |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |                                                    |
| A   | B                                      | 14=15+16+17+18<br>+19+22+25+26 | 15                                                                            | 16                                                                       | 17                                               | 18                                   | 19=20+21                     | 20                    | 21               | 22=23+24                                                           | 23                    | 24               | 25                                      | 26a                                                |
|     | TỔNG SỐ                                | 8.655.979                      | 1.456.754                                                                     | 2.253.999                                                                | 934                                              | 5.000                                | 13.837                       | 3.674                 | 10.162           | 826.752                                                            | 789.948               | 36.804           | 6.649                                   | 4.092.054                                          |
| A   | TỈNH QUẢN LÝ                           | 8.655.979                      | 1.456.754                                                                     | 2.253.999                                                                | 934                                              | 5.000                                | 13.837                       | 3.674                 | 10.162           | 826.752                                                            | 789.948               | 36.804           | 6.649                                   | 4.092.054                                          |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                   | 5.236.454                      | 1.456.754                                                                     | 2.229.635                                                                | 0                                                | 0                                    | 13.837                       | 3.674                 | 10.162           | 826.752                                                            | 789.948               | 36.804           | 0                                       | 709.476                                            |
| I.1 | NGUỒN CÁN ĐÓNG AN SÁCH CẤP TỈNH        | 4.157.077                      | 1.456.754                                                                     | 2.229.635                                                                | 0                                                | 0                                    | 0                            | 0                     | 0                | 0                                                                  | 0                     | 0                | 0                                       | 470.688                                            |
| 1   | Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh         | 14.079                         |                                                                               | 14.078                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 1                                                  |
| 2   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 23.972                         |                                                                               | 23.911                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 62                                                 |
| 3   | Sở Ngoại vụ                            | 4.856                          |                                                                               | 4.856                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 4   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 107.467                        | 9.024                                                                         | 98.348                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 95                                                 |
| 5   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 10.719                         | 361                                                                           | 10.358                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 6   | Sở Tư pháp                             | 12.914                         |                                                                               | 12.914                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 7   | Sở Công thương                         | 12.935                         |                                                                               | 12.935                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 8   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 15.278                         |                                                                               | 11.336                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 3.942                                              |
| 9   | Sở Tài chính                           | 12.390                         |                                                                               | 12.390                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 10  | Sở Xây dựng                            | 12.354                         |                                                                               | 12.354                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 11  | Sở Giao thông Vận tải                  | 162.541                        |                                                                               | 162.541                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 0                                                  |
| 12  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 455.350                        | 30                                                                            | 453.676                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 1.644                                              |
| 13  | Sở Y tế                                | 293.859                        |                                                                               | 292.323                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                                         | 1.536                                              |

| STT | Tên đơn vị                             | Quyết toán                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                                    | Trong đó |  |
|-----|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------|--|
|     |                                        | Tổng số                    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau vốn đầu tư |          |  |
|     |                                        |                            |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                                    |          |  |
| A   | B                                      | 14=15+16+17+18+19+22+25+26 | 15                                                                            | 16                                                                       | 17                                               | 18                                   | 19=20+21                     | 20                    | 21               | 22=23+24                                                           | 23                    | 24               | 25                    | 26                                                 | 26a      |  |
| 14  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 107.945                    |                                                                               | 107.945                                                                  |                                                  |                                      |                              | 0                     | -                | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 15  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 96.129                     | 12.132                                                                        | 83.530                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 466                                                |          |  |
| 16  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 26.066                     | 742                                                                           | 25.321                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       | -                | 0                                                                  |                       |                  |                       | 4                                                  |          |  |
| 17  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 39.430                     | 7.464                                                                         | 31.966                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 18  | Sở Nội vụ                              | 71.328                     |                                                                               | 71.264                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 64                                                 |          |  |
| 19  | Thanh tra tỉnh                         | 10.236                     |                                                                               | 10.236                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 20  | Đài Phát thanh truyền hình             | 74.600                     | 1.206                                                                         | 70.778                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 2.616                                              |          |  |
| 21  | Liên minh Hợp tác xã                   | 4.209                      |                                                                               | 4.209                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 22  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 7.394                      |                                                                               | 7.394                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 23  | Tỉnh đoàn                              | 10.515                     |                                                                               | 10.485                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 30                                                 |          |  |
| 24  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 5.589                      |                                                                               | 5.589                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 25  | Hội Nông dân tỉnh                      | 5.459                      |                                                                               | 5.459                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 26  | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                | 3.096                      |                                                                               | 3.096                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 27  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 1.608                      |                                                                               | 1.608                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 28  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 725                        |                                                                               | 725                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 29  | Hội Văn học Nghệ thuật                 | 2.142                      |                                                                               | 2.142                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 30  | Hội Nhà báo tỉnh                       | 602                        |                                                                               | 602                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 31  | Hội Luật gia tỉnh                      | 491                        |                                                                               | 491                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 32  | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                   | 2.190                      |                                                                               | 2.190                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 33  | Hội Người Cao tuổi                     | 600                        |                                                                               | 600                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 34  | Hội Người mù tỉnh Tây Ninh             | 620                        |                                                                               | 620                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 35  | Tỉnh Hội Đông y                        | 1.486                      |                                                                               | 1.486                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 36  | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin    | 435                        |                                                                               | 435                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 0                                                  |          |  |
| 37  | Hội Cựu Thanh niên xung phong          | 594                        |                                                                               | 562                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       | 32                                                 |          |  |

| STT | Tên đơn vị                                                        | Quyết toán                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         | Trong đó                                           |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|--|
|     |                                                                   | Tổng số                    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau vốn đầu tư |  |
|     |                                                                   |                            |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |                                                    |  |
| A   | B                                                                 | 14=15+16+17+18+19+22+25+26 | 15                                                                            | 16                                                                       | 17                                               | 18                                   | 19=20+21                     | 20                    | 21               | 22=23+24                                                           | 23                    | 24               | 25                    | 26                                      | 26a                                                |  |
| 38  | Hội Bảo trợ Người Khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Tây Ninh | 533                        |                                                                               | 533                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 39  | Hội Khuyến học                                                    | 630                        |                                                                               | 630                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 40  | BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam                               | 11.184                     |                                                                               | 11.184                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 41  | Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh                                    | 15.065                     |                                                                               | 15.065                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 42  | BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát                                  | 25.641                     | 1.842                                                                         | 23.800                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 43  | Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh                                     | 15.856                     |                                                                               | 15.856                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 44  | BQL Khu kinh tế tỉnh                                              | 52.060                     | 20.239                                                                        | 31.472                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 349                                     | 317                                                |  |
| 45  | Câu lạc bộ Hưu trí                                                | 445                        |                                                                               | 445                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 46  | Hội Người tù kháng chiến tỉnh Tây Ninh                            | 461                        |                                                                               | 461                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 47  | BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen                               | 10.872                     | 570                                                                           | 10.302                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 48  | Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Tây Ninh                                 | 2.500                      |                                                                               | 2.500                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 0                                       |                                                    |  |
| 49  | BQL DA ĐTXD chuyển ngành NN&PTNT - 599                            | 152.959                    | 124.745                                                                       | 20                                                                       |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 28.194                                  | 28.194                                             |  |
| 50  | BQL DA xây dựng chuyển ngành giao thông - 599                     | 861.977                    | 613.719                                                                       | 27                                                                       |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 248.231                                 | 248.231                                            |  |
| 51  | Ban quản lý Đầu tư xây dựng tỉnh                                  | 224.188                    | 145.218                                                                       | 26                                                                       |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 78.944                                  | 78.944                                             |  |
| 52  | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                                           | 142.984                    | 34.961                                                                        | 102.459                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 5.565                                   |                                                    |  |
| 53  | Liên đoàn lao động tỉnh                                           | 48                         |                                                                               | 48                                                                       |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 54  | Cục Quản lý thị trường                                            | 324                        |                                                                               | 324                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 55  | Công an tỉnh                                                      | 66.149                     | 17.123                                                                        | 38.340                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 10.686                                  | 10.686                                             |  |
| 56  | Trại Giam Cây Cậy                                                 | 242                        |                                                                               | 242                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 57  | BCH Quân sự tỉnh                                                  | 165.300                    | 93.600                                                                        | 71.594                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 106                                     | 106                                                |  |
| 58  | BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh                               | 43.479                     | 23.490                                                                        | 19.767                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       | 222                                     | 222                                                |  |
| 59  | Sư đoàn 5                                                         | 0                          |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 60  | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh                              | 153                        |                                                                               | 153                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 61  | Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh                                     | 193                        |                                                                               | 193                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |

| STT | Tên đơn vị                                                                          | Quyết toán                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         | Trong đó                                           |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                     | Tổng số                    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau vốn đầu tư |  |
|     |                                                                                     |                            |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |                                                    |  |
| A   | B                                                                                   | 14=15+16+17+18+19+22+25+26 | 15                                                                            | 16                                                                       | 17                                               | 18                                   | 19=20+21                     | 20                    | 21               | 22=23+24                                                           | 23                    | 24               | 25                    | 26                                      | 26a                                                |  |
| 62  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202                                      | 150                        |                                                                               | 150                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 63  | Cục Thuế tỉnh Tây Ninh                                                              | 659                        |                                                                               | 659                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 64  | KBNN tỉnh Tây Ninh                                                                  | 147                        |                                                                               | 147                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 65  | Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732                                                | 165                        |                                                                               | 165                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 66  | BHXXH tỉnh Tây Ninh                                                                 | 230.948                    |                                                                               | 230.948                                                                  |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 67  | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh                                                          | 655                        |                                                                               | 655                                                                      |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 68  | Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh                                                | 9                          |                                                                               | 9                                                                        |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 69  | Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564      | 5                          |                                                                               | 5                                                                        |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 70  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016                       | 58                         |                                                                               | 58                                                                       |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 71  | Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam - 3005671                              | 3.000                      |                                                                               | 3.000                                                                    |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 72  | Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463                              | 77.620                     |                                                                               | 77.620                                                                   |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 73  | Quý Đầu tư Phát triển tỉnh                                                          | 27                         |                                                                               | 27                                                                       |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 74  | Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Tây Ninh                                                      | 1.325                      | 1.325                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 75  | Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS) | 4.332                      | 4.332                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 76  | Ban Quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng                                             | 7.986                      | 7.986                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 77  | Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh                                           | 185.000                    | 185.000                                                                       |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       | 5.756                                   | 5.756                                              |  |
| 78  | UBND thành phố Tây Ninh                                                             | 22.593                     | 16.837                                                                        |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 79  | UBND huyện Tân Biên                                                                 | 307                        | 307                                                                           |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 80  | Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành                                                      | 40.450                     | 32.295                                                                        |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       | 8.155                                   | 8.155                                              |  |
| 81  | Ban QLDA ĐTXD huyện Gò Dầu                                                          | 1.841                      | 1.841                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 82  | Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu                                                 | 4.750                      | 1.992                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       | 2.758                                   | 2.758                                              |  |
| 83  | Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành                                                      | 910                        | 910                                                                           |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 84  | Ban QLDA ĐTXD huyện Bến Cầu                                                         | 4.061                      | 3.023                                                                         |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       | 1.038                                   | 1.038                                              |  |
| 85  | Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng                                                     | 164.544                    | 94.351                                                                        |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       | 70.193                                  | 70.193                                             |  |
| 86  | Ban QLDA ĐTXD Thành phố Tây Ninh                                                    | 90                         | 90                                                                            |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | -                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 87  |                                                                                     | 0                          |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |
| 88  |                                                                                     | 0                          |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |                                                    |  |

| STT | Tên đơn vị                             | Quyết toán                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         | Trong đó |
|-----|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|----------|
|     |                                        | Tổng số                    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |          |
|     |                                        |                            |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |          |
| A   | B                                      | 14=15+16+17+18+19+22+25+26 | 15                                                                            | 16                                                                       | 17                                               | 18                                   | 19=20+21                     | 20                    | 21               | 22=23+24                                                           | 23                    | 24               | 25                    | 26                                      | 26a      |
| I.2 | NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG             | 1.079.377                  | 0                                                                             | 0                                                                        | 0                                                | 0                                    | 13.837                       | 3.674                 | 10.162           | 826.752                                                            | 789.948               | 36.804           | 0                     | 238.788                                 | 232.484  |
| 1   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 820                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 692                          |                       | 692              | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 128                                     |          |
| 2   | Sở Ngoại vụ                            | 138                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 138                                                                |                       | 138              |                       | 0                                       |          |
| 3   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 16.200                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 859                          |                       | 859              | 13.794                                                             | 2.933                 | 10.861           |                       | 1.547                                   | 1.416    |
| 4   | Sở Tư pháp                             | 96                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 53                           |                       | 53               | 42                                                                 |                       | 42               |                       | 0                                       |          |
| 5   | Sở Công thương                         | 17                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 17                           |                       | 17               | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 0                                       |          |
| 6   | Sở Giao thông Vận tải                  | 20.708                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 20.708                                                             |                       | 20.708           |                       | 0                                       |          |
| 7   | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 6.740                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 42                           |                       | 42               | 2.498                                                              |                       | 2.498            |                       | 4.200                                   |          |
| 8   | Sở Y tế                                | 343                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 319                          |                       | 319              | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 24                                      |          |
| 9   | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 7.614                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 5.814                        | 3.674                 | 2.140            | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 1.800                                   | 25       |
| 10  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 1.404                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 1.330                        |                       | 1.330            | 74                                                                 |                       | 74               |                       | 0                                       |          |
| 11  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 1                          |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 1                            |                       | 1                | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 0                                       |          |
| 12  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 2.871                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 2.861                        |                       | 2.861            | 10                                                                 |                       | 10               |                       | 0                                       |          |
| 13  | Sở Nội vụ                              | 26                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 2                            |                       | 2                | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 24                                      |          |
| 14  | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 1.241                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 436                          |                       | 436              | 805                                                                |                       | 805              |                       | 0                                       |          |
| 15  | Liên minh Hợp tác xã                   | 165                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 165                          |                       | 165              | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 0                                       |          |
| 16  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 124                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 77                           |                       | 77               | 47                                                                 |                       | 47               |                       | 0                                       |          |
| 17  | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 110                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 42                           |                       | 42               | 68                                                                 |                       | 68               |                       | 0                                       |          |

| STT | Tên đơn vị                                                                          | Quyết toán                 |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      |                              |                       |                  |                                                                    |                       |                  |                       |                                         | Trong đó |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|----------|
|     |                                                                                     | Tổng số                    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ nguồn NSTW) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG (NSTW) |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW, bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |          |
|     |                                                                                     |                            |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | Tổng số                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |          |
| A   | B                                                                                   | 14=15+16+17+18+19+22+25+26 | 15                                                                            | 16                                                                       | 17                                               | 18                                   | 19=20+21                     | 20                    | 21               | 22=23+24                                                           | 23                    | 24               | 25                    | 26                                      | 26a      |
| 18  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                           | 190                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 134                          |                       | 134              | 56                                                                 |                       | 56               |                       | 0                                       |          |
| 19  | Hội Nông dân tỉnh                                                                   | 125                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 71                           |                       | 71               | 54                                                                 |                       | 54               |                       | 0                                       |          |
| 20  | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                                                             | 33                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 33                                                                 |                       | 33               |                       | 0                                       |          |
| 21  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật                                              | 63                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 41                           |                       | 41               | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 22                                      |          |
| 22  | Hội Văn học Nghệ thuật                                                              | 119                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 119                          |                       | 119              | 0                                                                  |                       | 0                |                       | 0                                       |          |
| 23  | Ban An toàn giao thông                                                              | 1.342                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       | 0                | 1.342                                                              |                       | 1.342            |                       | 0                                       |          |
| 24  | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                                                             | 230                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 230                          |                       | 230              | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |          |
| 25  | Công an tỉnh                                                                        | 520                        |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 520                          |                       | 520              | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |          |
| 26  | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh                                                          | 10                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 10                           |                       | 10               | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |          |
| 27  | Liên đoàn lao động tỉnh                                                             | 68                         |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | 0                            |                       |                  | 68                                                                 |                       | 68               |                       |                                         |          |
| 28  | Bộ Chỉ huy Bộ Đội Biên phòng                                                        | 4.645                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 4.645                                                              | 4.645                 |                  |                       |                                         |          |
| 29  | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh                                               | 169.751                    |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 125.800                                                            | 125.800               |                  |                       | 43.951                                  | 43.951   |
| 30  | Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông                                                      | 611.927                    |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 483.694                                                            | 483.694               |                  |                       | 128.232                                 | 128.232  |
| 31  | Ban QLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh                                    | 101.996                    |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 97.981                                                             | 97.981                |                  |                       | 4.015                                   | 4.015    |
| 32  | Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh                                                         | 96.169                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 49.097                                                             | 49.097                |                  |                       | 47.072                                  | 47.072   |
| 33  | Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS) | 8.466                      |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 8.466                                                              | 8.466                 |                  |                       |                                         |          |
| 34  | UBND thành phố Tây Ninh                                                             | 25.104                     |                                                                               |                                                                          |                                                  |                                      | -                            |                       |                  | 17.332                                                             | 17.332                |                  |                       | 7.772                                   | 7.772    |
| II  | CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)                          | 934                        |                                                                               |                                                                          | 934                                              |                                      | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |          |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)                                                | 5.000                      |                                                                               |                                                                          |                                                  | 5.000                                | 0                            |                       |                  | 0                                                                  |                       |                  |                       |                                         |          |

| STT | Tên đơn vị                                         | Quyết toán                     |                                                                                                       |                                                                                            |                                                                    |                                                     |                                 |                     |    |                                                                          |    |    |                                                | Trong đó                                                   |     |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|----|--------------------------------------------------------------------------|----|----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----|
|     |                                                    | Tổng số                        | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(Không kể<br>chương trình<br>MTQG,<br>CTMT,<br>nhiệm vụ<br>nguồn<br>NSTW) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kể chương<br>trình MTQG,<br>CTMT, nhiệm<br>vụ nguồn<br>NSTW) | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (2) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính<br>(2) | Chi chương trình MTQG<br>(NSTW) |                     |    | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm<br>vụ (NSTW, bao gồm vốn nước<br>ngoài) |    |    | Các<br>nhiệm vụ<br>khác<br>chỉ khác<br>năm sau | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách<br>năm sau<br>đầu tư |     |
|     |                                                    |                                | Tổng số                                                                                               | Chi đầu<br>tư phát<br>triển                                                                | Chi<br>thường<br>xuyên                                             | Tổng số                                             | Chi đầu tư<br>phát triển        | Chi thường<br>xuyên |    |                                                                          |    |    |                                                |                                                            |     |
| A   | B                                                  | 14=15+16+17+18<br>+19+22+25+26 | 15                                                                                                    | 16                                                                                         | 17                                                                 | 18                                                  | 19=20+21                        | 20                  | 21 | 22=23+24                                                                 | 23 | 24 | 25                                             | 26                                                         | 26a |
| IV  | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                             | 24.363                         | 0                                                                                                     | 24.363                                                                                     | 0                                                                  | 0                                                   | 0                               | 0                   | 0  | 0                                                                        | 0  | 0  | 0                                              | 0                                                          |     |
|     | Số Y tế                                            | 21.879                         |                                                                                                       | 21.879                                                                                     |                                                                    |                                                     | 0                               |                     |    | 0                                                                        |    |    |                                                |                                                            |     |
|     | Công an tỉnh                                       | 2.485                          |                                                                                                       | 2.485                                                                                      |                                                                    |                                                     | 0                               |                     |    | 0                                                                        |    |    |                                                |                                                            |     |
| V   | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG               | 0                              |                                                                                                       |                                                                                            |                                                                    |                                                     | 0                               |                     |    | 0                                                                        |    |    |                                                |                                                            |     |
| VI  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (số dư NS) | 3.382.578                      |                                                                                                       |                                                                                            |                                                                    |                                                     | 0                               |                     |    | 0                                                                        |    |    |                                                | 3.382.578                                                  |     |
| VII | CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT                 | 6.649                          |                                                                                                       |                                                                                            |                                                                    |                                                     | 0                               |                     |    | 0                                                                        |    |    | 6.649                                          |                                                            |     |



| STT | Tên đơn vị                             | So sánh (%)           |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                                                              |  |  |                       |
|-----|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|---------|-----------------------|------------------|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--|--|-----------------------|
|     |                                        | Chi chương trình MTQG |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |  |  | Các nhiệm vụ chi khác |
|     |                                        | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| A   | B                                      | 27=14/1               | 28=15/2                                                            | 29=16/3                                                       | 30=17/4                                          | 31=18/5                              | 32=19/6 | 33=20/7               | 34=21/8          | 35=22/9 | 36=23/10              | 37=24/11         | 38=25/12 | 39=26/13                                |                                                              |  |  |                       |
|     | TỔNG SỐ                                | 172,0%                | 84,1%                                                              | 121,5%                                                        | 84,9%                                            | 500,0%                               | 2,3%    | 99,3%                 | 1,7%             | 98,6%   | 98,5%                 | 99,4%            | 82,6%    |                                         |                                                              |  |  |                       |
| A   | TỈNH QUẢN LÝ                           | 172,0%                | 84,1%                                                              | 121,5%                                                        | 84,9%                                            | 500,0%                               | 2,3%    | 99,3%                 | 1,7%             | 98,6%   | 98,5%                 | 99,4%            | 82,6%    |                                         |                                                              |  |  |                       |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                   | 104,8%                | 84,1%                                                              | 121,8%                                                        |                                                  |                                      | 2,3%    | 99,3%                 | 1,7%             | 98,6%   | 98,5%                 | 99,4%            |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| I.1 | NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH       | 100,8%                | 84,1%                                                              | 121,8%                                                        |                                                  |                                      | 0,0%    |                       | 0,0%             |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 1   | Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh         | 95,5%                 |                                                                    | 95,5%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 2   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 96,5%                 |                                                                    | 96,3%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 3   | Sở Ngoại vụ                            | 98,5%                 |                                                                    | 98,5%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 4   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 95,3%                 | 100,0%                                                             | 94,8%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 5   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 94,1%                 | 99,9%                                                              | 93,9%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 6   | Sở Tư pháp                             | 92,7%                 |                                                                    | 92,7%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 7   | Sở Công thương                         | 89,8%                 |                                                                    | 89,8%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 8   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 94,2%                 |                                                                    | 69,9%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 9   | Sở Tài chính                           | 93,0%                 |                                                                    | 93,0%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 10  | Sở Xây dựng                            | 84,1%                 |                                                                    | 84,1%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 11  | Sở Giao thông Vận tải                  | 96,0%                 |                                                                    | 96,0%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 12  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 94,9%                 | 100,0%                                                             | 94,6%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |
| 13  | Sở Y tế                                | 85,0%                 |                                                                    | 84,5%                                                         |                                                  |                                      |         |                       |                  |         |                       |                  |          |                                         |                                                              |  |  |                       |



| STT | Tên đơn vị                             | So sánh (%) |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|----------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                        | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác |                                         |
|     |                                        |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |
|     |                                        |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| A   | B                                      | 27=14/1     | 28=15/2                                                            | 29=16/3                                                       | 30=17/4                                          | 31=18/5                              | 32=19/6               | 33=20/7               | 34=21/8          | 35=22/9                                                      | 36=23/10              | 37=24/11         | 38=25/12              | 39=26/13                                |
| 14  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 91,7%       |                                                                    | 91,7%                                                         |                                                  |                                      | 91,7%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 15  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 95,8%       | 100,5%                                                             | 94,6%                                                         |                                                  |                                      | 94,6%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 16  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 83,3%       | 98,9%                                                              | 82,9%                                                         |                                                  |                                      | 82,9%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 17  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 87,1%       | 66,2%                                                              | 94,0%                                                         |                                                  |                                      | 94,0%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 18  | Sở Nội vụ                              | 92,7%       |                                                                    | 92,6%                                                         |                                                  |                                      | 92,6%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 19  | Thanh tra tỉnh                         | 97,0%       |                                                                    | 97,0%                                                         |                                                  |                                      | 97,0%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 20  | Đài Phát thanh truyền hình             | 99,8%       | 98,8%                                                              | 96,3%                                                         |                                                  |                                      | 96,3%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 21  | Liên minh Hợp tác xã                   | 91,5%       |                                                                    | 91,5%                                                         |                                                  |                                      | 91,5%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 22  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 98,1%       |                                                                    | 98,1%                                                         |                                                  |                                      | 98,1%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 23  | Tinh đoàn                              | 98,1%       |                                                                    | 97,8%                                                         |                                                  |                                      | 97,8%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 24  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 96,4%       |                                                                    | 96,4%                                                         |                                                  |                                      | 96,4%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 25  | Hội Nông dân tỉnh                      | 92,6%       |                                                                    | 92,6%                                                         |                                                  |                                      | 92,6%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 26  | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                | 96,0%       |                                                                    | 96,0%                                                         |                                                  |                                      | 96,0%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 27  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 84,7%       |                                                                    | 84,7%                                                         |                                                  |                                      | 84,7%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 28  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị         | 98,0%       |                                                                    | 98,0%                                                         |                                                  |                                      | 98,0%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 29  | Hội Văn học Nghệ thuật                 | 90,5%       |                                                                    | 90,5%                                                         |                                                  |                                      | 90,5%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 30  | Hội Nhà báo tỉnh                       | 90,3%       |                                                                    | 90,3%                                                         |                                                  |                                      | 90,3%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 31  | Hội Luật gia tỉnh                      | 88,9%       |                                                                    | 88,9%                                                         |                                                  |                                      | 88,9%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 32  | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                   | 99,3%       |                                                                    | 99,3%                                                         |                                                  |                                      | 99,3%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 33  | Hội Người Cao tuổi                     | 98,8%       |                                                                    | 98,8%                                                         |                                                  |                                      | 98,8%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 34  | Hội Người mù tỉnh Tây Ninh             | 99,2%       |                                                                    | 99,2%                                                         |                                                  |                                      | 99,2%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 35  | Tinh Hội Đồng y                        | 99,4%       |                                                                    | 99,4%                                                         |                                                  |                                      | 99,4%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 36  | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin    | 99,3%       |                                                                    | 99,3%                                                         |                                                  |                                      | 99,3%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 37  | Hội Cựu Thanh niên xung phong          | 99,8%       |                                                                    | 94,5%                                                         |                                                  |                                      | 94,5%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                        | So sánh (%)                                                        |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------|-----------------------------------------|
|     |                                                                   | Chi chương trình MTQG                                              |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |         |                       | Các nhiệm vụ chi khác |                  |          |                                         |
|     |                                                                   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
|     |                                                                   |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên                                             | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                       | Chi thường xuyên |          |                                         |
| A   | B                                                                 | 27=14/1                                                            | 28=15/2                                                       | 29=16/3                                          | 30=17/4                              | 31=18/5               | 32=19/6               | 33=20/7                                                      | 34=21/8 | 35=22/9               | 36=23/10              | 37=24/11         | 38=25/12 | 39=26/13                                |
| 38  | Hội Bảo trợ Người Khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Tây Ninh | 99,1%                                                              |                                                               | 99,1%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 39  | Hội Khuyến học                                                    | 99,7%                                                              |                                                               | 99,7%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 40  | BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam                               | 87,4%                                                              |                                                               | 87,4%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 41  | Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh                                    | 89,5%                                                              |                                                               | 89,5%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 42  | BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát                                  | 95,2%                                                              | 95,4%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 43  | Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh                                     | 96,8%                                                              |                                                               | 96,8%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 44  | BQL Khu Kinh tế tỉnh                                              | 93,5%                                                              | 88,8%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 45  | Câu lạc bộ Hưu trí                                                | 99,6%                                                              |                                                               | 99,6%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 46  | Hội Người tù kháng chiến tỉnh Tây Ninh                            | 98,4%                                                              |                                                               | 98,4%                                            |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 47  | BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen                               | 77,6%                                                              | 99,9%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 48  | Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Tây Ninh                                 | 100,0%                                                             |                                                               | 100,0%                                           |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 49  | BQL DA ĐTXD chuyển ngành NN&PTNT - 599                            | 102,8%                                                             | 83,8%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 50  | BQL DA xây dựng chuyển ngành giao thông - 599                     | 116,3%                                                             | 82,8%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 51  | Ban quản lý Đầu tư xây dựng tỉnh                                  | 120,9%                                                             | 78,3%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 52  | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                                           | 94,5%                                                              | 99,9%                                                         |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 53  | Liên đoàn lao động tỉnh                                           | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 54  | Cục Quản lý thị trường                                            | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 55  | Công an tỉnh                                                      | 101,3%                                                             | 67,7%                                                         |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 56  | Trại Giám Cây Cày                                                 | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 57  | BCH Quân sự tỉnh                                                  | 119,5%                                                             | 142,6%                                                        |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 58  | BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh                               | 113,7%                                                             | 129,3%                                                        |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 59  | Sư đoàn 5                                                         |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                                                              |         |                       |                       |                  |          |                                         |
| 60  | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh                              | 99,5%                                                              |                                                               |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |
| 61  | Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh                                     | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      |                       | 0,0%                  |                                                              | 0,0%    |                       |                       |                  |          |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                          | So sánh (%) |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                     | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác |                                         |
|     |                                                                                     |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |
|     |                                                                                     |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| A   | B                                                                                   | 27=14/1     | 28=15/2                                                            | 29=16/3                                                       | 30=17/4                                          | 31=18/5                              | 32=19/6               | 33=20/7               | 34=21/8          | 35=22/9                                                      | 36=23/10              | 37=24/11         | 38=25/12              | 39=26/13                                |
| 62  | Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202                                      | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 63  | Cục Thuế tỉnh Tây Ninh                                                              | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 64  | KBNN tỉnh Tây Ninh                                                                  | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 65  | Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732                                                | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 66  | BHXH tỉnh Tây Ninh                                                                  | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 67  | Cục Thông kê tỉnh Tây Ninh                                                          | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 68  | Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh                                                | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 69  | Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564      | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 70  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016                       | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 71  | Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam - 3005671                              | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 72  | Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463                              | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 73  | Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh                                                          | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 0,0%                  |                       | 0,0%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 74  | Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Tây Ninh                                                      | 100,0%      | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      | 100,0%                |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 75  | Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS) | 100,0%      | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      | 100,0%                |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 76  | Ban Quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng                                             | 90,7%       | 90,7%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 90,7%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 77  | Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh                                           | 100,0%      | 100,0%                                                             |                                                               |                                                  |                                      | 100,0%                |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 78  | UBND thành phố Tây Ninh                                                             | 73,8%       | 55,0%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 55,0%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 79  | UBND huyện Tân Biên                                                                 | 84,2%       | 84,2%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 84,2%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 80  | Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành                                                      | 100,0%      | 79,8%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 79,8%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 81  | Ban QLDA ĐTXD huyện Gò Dầu                                                          | 101,6%      | 101,6%                                                             |                                                               |                                                  |                                      | 101,6%                |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 82  | Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu                                                 | 100,0%      | 41,9%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 41,9%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 83  | Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành                                                      | 96,8%       | 96,8%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 96,8%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 84  | Ban QLDA ĐTXD huyện Bến Cầu                                                         | 100,0%      | 74,4%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 74,4%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 85  | Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng                                                     | 96,8%       | 55,5%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 55,5%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 86  | Ban QLDA ĐTXD Thành phố Tây Ninh                                                    | 99,0%       | 99,0%                                                              |                                                               |                                                  |                                      | 99,0%                 |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 87  |                                                                                     |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 88  |                                                                                     |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |

| STT | Tên đơn vị                             | So sánh (%) |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|----------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                        | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác |                                         |
|     |                                        |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |
| A   | B                                      | 27=14/1     | 28=15/2                                                            | 29=16/3                                                       | 30=17/4                                          | 31=18/5                              | 32=19/6               | 33=20/7               | 34=21/8          | 35=22/9                                                      | 36=23/10              | 37=24/11         | 38=25/12              | 39=26/13                                |
| I.2 | NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG             | 123,9%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 1   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 42,5%                 | 99,3%                 | 35,2%            | 98,6%                                                        | 98,5%                 |                  |                       |                                         |
| 2   | Sở Ngoại vụ                            | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 84,4%                 |                       | 84,4%            | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 3   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 136,5%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 85,5%                 |                       | 85,5%            | 127,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 4   | Sở Tư pháp                             | 66,6%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 72,2%                 |                       | 72,2%            | 60,7%                                                        |                       | 60,7%            |                       |                                         |
| 5   | Sở Công thương                         | 37,3%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 37,3%                 |                       | 37,3%            |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 6   | Sở Giao thông Vận tải                  | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 7   | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 1,0%                  |                       | 1,0%             | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 8   | Sở Y tế                                | 90,9%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 84,5%                 |                       | 84,5%            |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 9   | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 38,4%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 29,3%                 | 99,3%                 | 13,3%            |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 10  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 94,1%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 93,9%                 |                       | 93,9%            | 98,2%                                                        |                       | 98,2%            |                       |                                         |
| 11  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 13,9%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 13,9%                 |                       | 13,9%            |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 12  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 99,8%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 99,8%                 |                       | 99,8%            | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 13  | Sở Nội vụ                              | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 7,5%                  |                       | 7,5%             |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 14  | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 100,0%                |                       | 100,0%           | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 15  | Liên minh Hợp tác xã                   | 99,8%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 99,8%                 |                       | 99,8%            |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 16  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 100,0%                |                       | 100,0%           | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |
| 17  | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | 100,0%                |                       | 100,0%           | 100,0%                                                       |                       | 100,0%           |                       |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                          | So sánh (%) |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                     | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính chính (2) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |                       |                  | Các nhiệm vụ chi khác |                                         |
|     |                                                                                     |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số                                                      | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                       |                                         |
| A   | B                                                                                   | 27=14/1     | 28=15/2                                                            | 29=16/3                                                       | 30=17/4                                          | 31=18/5                                    | 32=19/6               | 33=20/7               | 34=21/8          | 35=22/9                                                      | 36=23/10              | 37=24/11         | 38=25/12              | 39=26/13                                |
| 18  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                           | 95,0%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 19  | Hội Nông dân tỉnh                                                                   | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 20  | Hội Cựu Chiến binh tỉnh                                                             | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 21  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật                                              | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 22  | Hội Văn học Nghệ thuật                                                              | 97,0%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 23  | Ban An toàn giao thông                                                              | 87,7%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 24  | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                                                             | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 25  | Công an tỉnh                                                                        | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 26  | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh                                                          | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 27  | Liên đoàn lao động tỉnh                                                             | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 28  | Bộ Chỉ huy Bộ Đội Biên phòng                                                        | 100,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 29  | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh                                               | 83,3%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 30  | Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông                                                      | 181,1%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 31  | Ban QLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh                                    | 112,1%      |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 32  | Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh                                                         | 99,7%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 33  | Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS) |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| 34  | UBND thành phố Tây Ninh                                                             | 36,9%       |                                                                    |                                                               |                                                  |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| II  | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)                          | 84,9%       |                                                                    |                                                               | 84,9%                                            |                                            |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)                                                | 500,0%      |                                                                    |                                                               |                                                  | 500,0%                                     |                       |                       |                  |                                                              |                       |                  |                       |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                         | So sánh (%) |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  |          |                       | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------|--------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                    | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG |                       |                  |         | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài) |                  |          | Các nhiệm vụ chi khác |                                         |
|     |                                                    |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển                                        | Chi thường xuyên |          |                       |                                         |
| A   | B                                                  | 27=14/1     | 28=15/2                                                            | 29=16/3                                                       | 30=17/4                                          | 31=18/5                              | 32=19/6               | 33=20/7               | 34=21/8          | 35=22/9 | 36=23/10                                                     | 37=24/11         | 38=25/12 | 39=26/13              |                                         |
| IV  | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                             | 96,9%       |                                                                    | 96,9%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  |          |                       |                                         |
|     | Sở Y tế                                            | 99,4%       |                                                                    | 99,4%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  |          |                       |                                         |
|     | Công an tỉnh                                       | 79,3%       |                                                                    | 79,3%                                                         |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  |          |                       |                                         |
| V   | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG               | 0,0%        |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  | 0,0%     |                       |                                         |
| VI  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (số dư NS) |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  |          |                       |                                         |
| VII | CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT                 |             |                                                                    |                                                               |                                                  |                                      |                       |                       |                  |         |                                                              |                  |          |                       |                                         |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

| Dự toán (2) |                 |                       |                               |                           |                       |                  |                               |                               |          |                  |          |          |                               |                    |                |                                    |
|-------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------|------------------|----------|----------|-------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------|
| STT         | Tên đơn vị (1)  | Chi đầu tư phát triển |                               |                           |                       | Chi thường xuyên |                               |                               |          | Chi CTMTQG       |          |          | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi tạo nguồn CCTL | Dự phòng       | Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BS CMT |
|             |                 | Tổng số               | Trong đó                      |                           |                       | Tổng số          | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) | Tổng số  | Trong đó         |          |          |                               |                    |                |                                    |
|             |                 |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi đầu tư phát triển |                  |                               |                               |          | Chi thường xuyên |          |          |                               |                    |                |                                    |
|             |                 |                       |                               |                           |                       |                  |                               |                               |          |                  |          |          |                               |                    |                |                                    |
| A           | B               | 1                     | 2                             | 3                         | 4                     | 5                | 6                             | 7                             | 8        | 9                | 10       | 11       | 12                            | 13                 | 14             |                                    |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>5.687.433</b>      | <b>720.000</b>                | <b>0</b>                  | <b>0</b>              | <b>3.985.979</b> | <b>2.051.117</b>              | <b>1.170</b>                  | <b>0</b> | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>                      | <b>96.239</b>      | <b>885.215</b> |                                    |
| 1           | Thành phố       | 791.619               | 191.900                       |                           |                       | 535.296          | 240.317                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 14.670             | 49.753         |                                    |
| 2           | Hòa Thành       | 595.435               | 77.200                        |                           |                       | 450.931          | 250.885                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 10.998             | 56.306         |                                    |
| 3           | Châu Thành      | 741.743               | 67.620                        |                           |                       | 514.954          | 292.931                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 12.208             | 146.961        |                                    |
| 4           | Dương Minh Châu | 637.586               | 67.740                        |                           |                       | 405.457          | 203.515                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 9.547              | 154.842        |                                    |
| 5           | Trảng Bàng      | 675.304               | 72.160                        |                           |                       | 506.556          | 259.190                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 11.858             | 84.730         |                                    |
| 6           | Gò Dầu          | 641.838               | 84.290                        |                           |                       | 453.491          | 232.488                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 10.850             | 93.207         |                                    |
| 7           | Bến Cầu         | 426.097               | 48.060                        |                           |                       | 317.276          | 160.719                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 7.482              | 53.279         |                                    |
| 8           | Tân Biên        | 511.974               | 50.120                        |                           |                       | 375.063          | 188.602                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 8.677              | 78.114         |                                    |
| 9           | Tân Châu        | 665.837               | 60.910                        |                           |                       | 426.955          | 222.470                       | 130                           |          |                  |          |          |                               | 9.949              | 168.023        |                                    |

| Quyết toán |                 |                       |                               |                           |          |                               |                               |            |                       |                  |               |                  |                               |
|------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|----------|-------------------------------|-------------------------------|------------|-----------------------|------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| STT        | Tên đơn vị (I)  | Chi đầu tư phát triển |                               |                           |          | Chi thường xuyên              |                               |            |                       | Chi CTMTQG       |               |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|            |                 | Tổng số               | Trong đó                      |                           | Tổng số  | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ (3) | Tổng số    | Trong đó              |                  |               |                  |                               |
|            |                 |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |          |                               |                               |            | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |               |                  |                               |
| A          | B               | 15                    | 16                            | 17                        | 18       | 19                            | 20                            | 21         | 22                    | 23               | 24            | 26               |                               |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>10.518.819</b>     | <b>2.152.526</b>              | <b>349.385</b>            | <b>0</b> | <b>4.962.637</b>              | <b>2.389.736</b>              | <b>911</b> | <b>153.835</b>        | <b>120.200</b>   | <b>33.635</b> | <b>3.249.821</b> |                               |
| 1          | Thành phố       | 1.798.166             | 362.068                       | 52.620                    |          | 588.968                       | 298.507                       | 102        | 1.801                 |                  | 1.801         | 845.329          |                               |
| 2          | Hòa Thành       | 893.901               | 149.803                       | 29.307                    |          | 501.778                       | 283.039                       | 105        | 4.873                 |                  | 4.873         | 237.446          |                               |
| 3          | Châu Thành      | 1.055.322             | 267.516                       | 50.460                    |          | 617.307                       | 315.420                       | 30         | 37.541                | 31.345           | 6.196         | 132.958          |                               |
| 4          | Dương Minh Châu | 897.624               | 257.691                       | 52.270                    |          | 470.747                       | 261.961                       | 162        | 38.256                | 35.262           | 2.995         | 130.930          |                               |
| 5          | Trảng Bàng      | 1.410.349             | 218.125                       | 52.517                    |          | 715.526                       | 290.652                       | 50         | 3.440                 |                  | 3.440         | 473.257          |                               |
| 6          | Gò Dầu          | 1.594.076             | 281.155                       | 27.320                    |          | 528.998                       | 278.229                       | 115        | 1.500                 |                  | 1.500         | 782.422          |                               |
| 7          | Bến Cầu         | 763.462               | 195.280                       | 24.240                    |          | 458.001                       | 176.517                       | 120        | 4.152                 |                  | 4.152         | 106.030          |                               |
| 8          | Tân Biên        | 791.744               | 180.726                       | 23.441                    |          | 451.570                       | 222.577                       | 117        | 8.655                 | 4.905            | 3.750         | 150.792          |                               |
| 9          | Tân Châu        | 1.314.175             | 240.160                       | 37.211                    |          | 629.742                       | 262.834                       | 110        | 53.616                | 48.688           | 4.928         | 390.657          |                               |
|            |                 |                       |                               |                           |          |                               |                               |            |                       |                  |               |                  |                               |

| So sánh (%) |                 |                       |                               |                           |         |                               |                           |            |                       |                  |    |    |                               |
|-------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|---------|-------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|------------------|----|----|-------------------------------|
| STT         | Tên đơn vị (1)  | Chỉ đầu tư phát triển |                               |                           |         | Chỉ thường xuyên              |                           |            |                       | Chỉ CTMTQG       |    |    | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|             |                 | Tổng số               | Trong đó                      |                           | Tổng số | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |    |    |                               |
|             |                 |                       | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |         |                               |                           |            |                       |                  |    |    |                               |
| A           | B               | 27                    | 28                            | 29                        | 30      | 31                            | 32                        | 33         | 34                    | 35               | 36 | 37 |                               |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>185%</b>           | <b>299%</b>                   |                           |         | <b>125%</b>                   | <b>117%</b>               | <b>78%</b> |                       |                  |    |    |                               |
| 1           | Thành phố       | 227%                  | 189%                          |                           |         | 110%                          | 124%                      | 78%        |                       |                  |    |    |                               |
| 2           | Hòa Thành       | 150%                  | 194%                          |                           |         | 111%                          | 113%                      | 81%        |                       |                  |    |    |                               |
| 3           | Châu Thành      | 142%                  | 396%                          |                           |         | 120%                          | 108%                      | 23%        |                       |                  |    |    |                               |
| 4           | Dương Minh Châu | 141%                  | 380%                          |                           |         | 116%                          | 129%                      | 124%       |                       |                  |    |    |                               |
| 5           | Trảng Bàng      | 209%                  | 302%                          |                           |         | 141%                          | 112%                      | 39%        |                       |                  |    |    |                               |
| 6           | Gò Dầu          | 248%                  | 334%                          |                           |         | 117%                          | 120%                      | 88%        |                       |                  |    |    |                               |
| 7           | Bến Cầu         | 179%                  | 406%                          |                           |         | 144%                          | 110%                      | 92%        |                       |                  |    |    |                               |
| 8           | Tân Biên        | 155%                  | 361%                          |                           |         | 120%                          | 118%                      | 90%        |                       |                  |    |    |                               |
| 9           | Tân Châu        | 197%                  | 394%                          |                           |         | 147%                          | 118%                      | 85%        |                       |                  |    |    |                               |



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

| Dự toán (giao đầu năm) |                                        |              |                   |                    |         |                                                    |                |                       |         |                    |                |                                                       |         |                       |                |                    |         |                                                                                                       |                |                       |         |                    |                |                |    |
|------------------------|----------------------------------------|--------------|-------------------|--------------------|---------|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------|--------------------|----------------|-------------------------------------------------------|---------|-----------------------|----------------|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------|--------------------|----------------|----------------|----|
| STT                    |                                        | Nội dung (1) |                   | Trong đó           |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                |                       |         |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |         |                       |                |                    |         | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                |                       |         |                    |                |                |    |
|                        |                                        |              |                   |                    |         | Tổng số                                            |                | Chi đầu tư phát triển |         | Kinh phí sự nghiệp |                | Tổng số                                               |         | Chi đầu tư phát triển |                | Kinh phí sự nghiệp |         | Tổng số                                                                                               |                | Chi đầu tư phát triển |         | Kinh phí sự nghiệp |                |                |    |
|                        |                                        | Tổng số      | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Tổng số                                            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước        | Tổng số | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                        | Tổng số | Tổng số               | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước     | Tổng số | Tổng số                                                                                               | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước        | Tổng số | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |    |
| A                      | B                                      | 1            | 2                 | 3                  | 4       | 5                                                  | 6              | 7                     | 8       | 9                  | 10             | 11                                                    | 12      | 13                    | 14             | 15                 | 16      | 17                                                                                                    | 18             | 19                    | 20      | 21                 | 22             | 23             | 24 |
|                        | TỔNG SỐ                                | 195.288      | 124.616           | 70.672             | 42.702  | 3.699                                              | 3.699          | 0                     | 39.003  | 39.003             | 0              | 143.766                                               | 116.570 | 116.570               | 0              | 27.196             | 27.196  | 0                                                                                                     | 8.820          | 4.347                 | 4.347   | 0                  | 4.473          | 4.473          | 0  |
| I                      | Ngân sách cấp tỉnh                     | 13.927       | 3.699             | 10.228             | 10.023  | 3.699                                              | 3.699          | 0                     | 6.324   | 6.324              | 0              | 2.481                                                 | 0       | 0                     | 0              | 2.481              | 2.481   | 0                                                                                                     | 1.423          | 0                     | 0       | 0                  | 1.423          | 1.423          | 0  |
| 1                      | Văn phòng UBND tỉnh                    | 165          | 0                 | 165                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       |                    |                | 0                                                     | 0       |                       |                | 0                  |         |                                                                                                       | 165            | 0                     |         |                    | 165            | 165            | 0  |
| 2                      | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 586          | 0                 | 586                | 28      | 0                                                  |                |                       | 28      | 28                 |                | 558                                                   | 0       |                       |                | 558                | 558     |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 3                      | Sở Tư pháp                             | 74           | 0                 | 74                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       |                    |                | 74                                                    | 0       |                       |                | 74                 | 74      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 4                      | Sở Công thương                         | 43           | 0                 | 43                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       |                    |                | 43                                                    | 0       |                       |                | 43                 | 43      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 5                      | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 218          | 0                 | 218                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       |                    |                | 0                                                     | 0       |                       |                | 0                  | 0       |                                                                                                       | 218            | 0                     |         |                    | 218            | 218            | 0  |
| 6                      | Sở Y tế                                | 296          | 0                 | 296                | 204     | 0                                                  |                |                       | 204     | 204                |                | 10                                                    | 0       |                       |                | 10                 | 10      |                                                                                                       | 82             | 0                     |         |                    | 82             | 82             | 0  |
| 7                      | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 8.464        | 3.699             | 4.765              | 8.454   | 3.699                                              | 3.699          |                       | 4.755   | 4.755              |                | 10                                                    | 0       |                       |                | 10                 | 10      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 8                      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 950          | 0                 | 950                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 0                                                     | 0       |                       |                | 0                  | 0       |                                                                                                       | 950            | 0                     |         |                    | 950            | 950            | 0  |
| 9                      | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 5            | 0                 | 5                  | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 5                                                     | 0       |                       |                | 5                  | 5       |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 10                     | Sở Thông tin và Truyền thông           | 1.347        | 0                 | 1.347              | 1.337   | 0                                                  |                |                       | 1.337   | 1.337              |                | 10                                                    | 0       |                       |                | 10                 | 10      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 11                     | Sở Nội vụ                              | 0            | 0                 | 0                  | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 0                                                     | 0       |                       |                | 0                  | 0       |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 12                     | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 436          | 0                 | 436                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 436                                                   | 0       |                       |                | 436                | 436     |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 13                     | Liên minh Hợp tác xã                   | 160          | 0                 | 160                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 160                                                   | 0       |                       |                | 160                | 160     |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 14                     | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 77           | 0                 | 77                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 77                                                    | 0       |                       |                | 77                 | 77      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 15                     | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 42           | 0                 | 42                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 42                                                    | 0       |                       |                | 42                 | 42      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 16                     | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 67           | 0                 | 67                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 67                                                    | 0       |                       |                | 67                 | 67      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 17                     | Hội Nông dân tỉnh                      | 74           | 0                 | 74                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 74                                                    | 0       |                       |                | 74                 | 74      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 18                     | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 50           | 0                 | 50                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 50                                                    | 0       |                       |                | 50                 | 50      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 19                     | Hội Văn học Nghệ thuật                 | 105          | 0                 | 105                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 105                                                   | 0       |                       |                | 105                | 105     |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 20                     | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                | 230          | 0                 | 230                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 230                                                   | 0       |                       |                | 230                | 230     |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 21                     | Công an tỉnh                           | 520          | 0                 | 520                | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 520                                                   | 0       |                       |                | 520                | 520     |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 22                     | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh             | 10           | 0                 | 10                 | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 10                                                    | 0       |                       |                | 10                 | 10      |                                                                                                       | 0              | 0                     |         |                    | 0              | 0              | 0  |
| 23                     | Chưa phân khai                         | 8            | 0                 | 8                  | 0       | 0                                                  |                |                       | 0       | 0                  |                | 0                                                     | 0       |                       |                | 0                  | 0       |                                                                                                       | 8              | 0                     |         |                    | 8              | 8              | 0  |



| Quyết toán |                                        |                   |                |                    |               |                                                    |              |                    |               |                       |          |                    |                |                                                       |               |                    |          |                       |              |                    |          |                                                                                                       |              |                    |          |         |         |  |  |
|------------|----------------------------------------|-------------------|----------------|--------------------|---------------|----------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------|-----------------------|----------|--------------------|----------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------|-----------------------|--------------|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------|---------|---------|--|--|
| STT        |                                        | Nội dung (1)      |                | Trong đó           |               | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |              |                    |               |                       |          |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |               |                    |          |                       |              |                    |          | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |              |                    |          |         |         |  |  |
| Tổng số    |                                        | Đầu tư phát triển |                | Kinh phí sự nghiệp |               | Chi đầu tư phát triển                              |              | Kinh phí sự nghiệp |               | Chi đầu tư phát triển |          | Kinh phí sự nghiệp |                | Chi đầu tư phát triển                                 |               | Kinh phí sự nghiệp |          | Chi đầu tư phát triển |              | Kinh phí sự nghiệp |          | Chi đầu tư phát triển                                                                                 |              | Kinh phí sự nghiệp |          |         |         |  |  |
|            |                                        |                   |                |                    |               | Tổng số                                            | Chia ra      | Tổng số            | Chia ra       | Tổng số               | Chia ra  | Tổng số            | Chia ra        | Tổng số                                               | Chia ra       | Tổng số            | Chia ra  | Tổng số               | Chia ra      | Tổng số            | Chia ra  | Tổng số                                                                                               | Chia ra      | Tổng số            | Chia ra  | Tổng số | Chia ra |  |  |
| A          | B                                      | 25                | 26             | 27                 | 28            | 29                                                 | 30           | 31                 | 32            | 33                    | 34       | 35                 | 36             | 37                                                    | 38            | 39                 | 40       | 41                    | 42           | 43                 | 44       | 45                                                                                                    | 46           | 47                 | 48       |         |         |  |  |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>167.672</b>    | <b>123.874</b> | <b>43.798</b>      | <b>33.164</b> | <b>3.674</b>                                       | <b>3.674</b> | <b>0</b>           | <b>29.489</b> | <b>29.489</b>         | <b>0</b> | <b>125.310</b>     | <b>115.295</b> | <b>0</b>                                              | <b>10.015</b> | <b>10.015</b>      | <b>0</b> | <b>9.199</b>          | <b>4.905</b> | <b>4.905</b>       | <b>0</b> | <b>4.294</b>                                                                                          | <b>4.294</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> |         |         |  |  |
| I          | Ngân sách cấp tỉnh                     | 13.837            | 3.674          | 10.162             | 8.893         | 3.674                                              | 3.674        | 0                  | 5.219         | 5.219                 | 0        | 2.797              | 0              | 0                                                     | 0             | 2.797              | 2.797    | 0                     | 2.147        | 0                  | 0        | 2.147                                                                                                 | 2.147        | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 1          | Văn phòng UBND tỉnh                    | 692               | 0              | 692                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 0                  | 0              | 0                                                     | 0             | 0                  | 0        | 692                   | 0            | 0                  | 0        | 692                                                                                                   | 692          | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 2          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 859               | 0              | 859                | 28            | 0                                                  | 0            | 0                  | 28            | 28                    | 0        | 831                | 0              | 0                                                     | 0             | 831                | 831      | 0                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 3          | Sở Tư pháp                             | 53                | 0              | 53                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 53                 | 0              | 0                                                     | 0             | 53                 | 53       | 0                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 4          | Sở Công thương                         | 17                | 0              | 17                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 17                 | 0              | 0                                                     | 0             | 17                 | 17       | 0                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 5          | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 42                | 0              | 42                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 0                  | 0              | 0                                                     | 0             | 0                  | 0        | 0                     | 42           | 0                  | 0        | 42                                                                                                    | 42           | 42                 | 42       |         |         |  |  |
| 6          | Sở Y tế                                | 319               | 0              | 319                | 228           | 0                                                  | 0            | 0                  | 228           | 228                   | 0        | 8                  | 0              | 0                                                     | 0             | 8                  | 8        | 8                     | 82           | 0                  | 0        | 82                                                                                                    | 82           | 82                 | 82       |         |         |  |  |
| 7          | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 5.814             | 3.674          | 2.140              | 5.781         | 3.674                                              | 3.674        | 0                  | 2.106         | 2.106                 | 0        | 34                 | 0              | 0                                                     | 0             | 34                 | 34       | 34                    | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 8          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 1.330             | 0              | 1.330              | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 0                  | 0              | 0                                                     | 0             | 0                  | 0        | 1.330                 | 0            | 0                  | 0        | 1.330                                                                                                 | 1.330        | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 9          | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 1                 | 0              | 1                  | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 1                  | 0              | 0                                                     | 0             | 1                  | 1        | 1                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 10         | Sở Thông tin và Truyền thông           | 2.861             | 0              | 2.861              | 2.856         | 0                                                  | 0            | 0                  | 2.856         | 2.856                 | 0        | 5                  | 0              | 0                                                     | 0             | 5                  | 5        | 5                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 11         | Sở Nội vụ                              | 2                 | 0              | 2                  | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 2                  | 0              | 0                                                     | 0             | 2                  | 2        | 2                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 12         | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 436               | 0              | 436                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 436                | 0              | 0                                                     | 0             | 436                | 436      | 436                   | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 13         | Liên minh Hợp tác xã                   | 165               | 0              | 165                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 165                | 0              | 0                                                     | 0             | 165                | 165      | 165                   | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 14         | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 77                | 0              | 77                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 77                 | 0              | 0                                                     | 0             | 77                 | 77       | 77                    | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 15         | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 42                | 0              | 42                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 42                 | 0              | 0                                                     | 0             | 42                 | 42       | 42                    | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 16         | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 134               | 0              | 134                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 134                | 0              | 0                                                     | 0             | 134                | 134      | 134                   | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 17         | Hội Nông dân tỉnh                      | 71                | 0              | 71                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 71                 | 0              | 0                                                     | 0             | 71                 | 71       | 71                    | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 18         | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 41                | 0              | 41                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 41                 | 0              | 0                                                     | 0             | 41                 | 41       | 41                    | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 19         | Hội Văn học Nghệ thuật                 | 119               | 0              | 119                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 119                | 0              | 0                                                     | 0             | 119                | 119      | 119                   | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 20         | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                | 230               | 0              | 230                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 230                | 0              | 0                                                     | 0             | 230                | 230      | 230                   | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 21         | Công an tỉnh                           | 520               | 0              | 520                | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 520                | 0              | 0                                                     | 0             | 520                | 520      | 520                   | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 22         | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh             | 10                | 0              | 10                 | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 10                 | 0              | 0                                                     | 0             | 10                 | 10       | 10                    | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |
| 23         | Chưa phân khai                         | 0                 | 0              | 0                  | 0             | 0                                                  | 0            | 0                  | 0             | 0                     | 0        | 0                  | 0              | 0                                                     | 0             | 0                  | 0        | 0                     | 0            | 0                  | 0        | 0                                                                                                     | 0            | 0                  | 0        |         |         |  |  |

| Quyết toán                                         |                       |                       |                       |                |                                                       |                    |         |         |                       |                                                                                                       |         |                    |                |                       |                       |         |                    |                    |                |       |       |    |       |       |    |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------|---------|---------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|---------|--------------------|--------------------|----------------|-------|-------|----|-------|-------|----|
| Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững |                       |                       |                       |                | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới |                    |         |         |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |         |                    |                |                       |                       |         |                    |                    |                |       |       |    |       |       |    |
| Trong đó                                           |                       | Chi đầu tư phát triển |                       |                |                                                       | Kinh phí sự nghiệp |         |         | Chi đầu tư phát triển |                                                                                                       |         | Kinh phí sự nghiệp |                | Chi đầu tư phát triển |                       |         | Kinh phí sự nghiệp |                    |                |       |       |    |       |       |    |
| Tổng số                                            | Đầu tư phát triển     | Kinh phí sự nghiệp    | Chi đầu tư phát triển |                | Tổng số                                               | Kinh phí sự nghiệp |         | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                                                                                                       | Tổng số | Kinh phí sự nghiệp |                | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển |         | Tổng số            | Kinh phí sự nghiệp |                |       |       |    |       |       |    |
|                                                    |                       |                       | Tổng số               | Vốn trong nước |                                                       | Vốn ngoài nước     | Tổng số |         | Vốn trong nước        | Vốn ngoài nước                                                                                        |         | Tổng số            | Vốn trong nước |                       | Vốn ngoài nước        | Tổng số |                    | Vốn trong nước     | Vốn ngoài nước |       |       |    |       |       |    |
| A                                                  | B                     | 25                    | 26                    | 27             | 28                                                    | 29                 | 30      | 31      | 32                    | 33                                                                                                    | 34      | 35                 | 36             | 37                    | 38                    | 39      | 40                 | 41                 | 42             | 43    | 44    | 45 | 46    | 47    | 48 |
| II                                                 | Ngân sách huyện       | 153.835               | 120.200               | 33.635         | 24.271                                                | 0                  | 0       | 0       | 24.271                | 24.271                                                                                                | 0       | 122.512            | 115.295        | 115.295               | 0                     | 7.217   | 7.217              | 0                  | 7.052          | 4.905 | 4.905 | 0  | 2.147 | 2.147 | 0  |
| 1                                                  | Thành phố Tây Ninh    | 1.801                 | 0                     | 1.801          | 1.389                                                 | 0                  |         |         | 1.389                 | 1.389                                                                                                 |         | 312                | 0              |                       |                       | 312     | 312                |                    | 100            | 0     |       |    | 100   | 100   |    |
| 2                                                  | Thị xã Hòa Thành      | 4.873                 | 0                     | 4.873          | 3.666                                                 | 0                  |         |         | 3.666                 | 3.666                                                                                                 |         | 708                | 0              |                       |                       | 708     | 708                |                    | 500            | 0     |       |    | 500   | 500   |    |
| 3                                                  | Huyện Châu Thành      | 37.541                | 31.345                | 6.196          | 5.168                                                 | 0                  |         |         | 5.168                 | 5.168                                                                                                 |         | 32.372             | 31.345         | 31.345                |                       | 1.027   | 1.027              |                    | 0              | 0     |       |    | 0     | 0     |    |
| 4                                                  | Huyện Dương Minh Châu | 38.256                | 35.262                | 2.995          | 2.238                                                 | 0                  |         |         | 2.238                 | 2.238                                                                                                 |         | 36.019             | 35.262         | 35.262                |                       | 757     | 757                |                    | 0              | 0     |       |    | 0     | 0     |    |
| 5                                                  | Thị xã Trảng Bàng     | 3.440                 | 0                     | 3.440          | 1.896                                                 | 0                  |         |         | 1.896                 | 1.896                                                                                                 |         | 464                | 0              |                       |                       | 464     | 464                |                    | 1.080          | 0     |       |    | 1.080 | 1.080 |    |
| 6                                                  | Huyện Gò Dầu          | 1.500                 | 0                     | 1.500          | 1.325                                                 | 0                  |         |         | 1.325                 | 1.325                                                                                                 |         | 175                | 0              |                       |                       | 175     | 175                |                    | 0              | 0     |       |    | 0     | 0     |    |
| 7                                                  | Huyện Bến Cầu         | 4.152                 | 0                     | 4.152          | 3.472                                                 | 0                  |         |         | 3.472                 | 3.472                                                                                                 |         | 591                | 0              |                       |                       | 591     | 591                |                    | 89             | 0     |       |    | 89    | 89    |    |
| 8                                                  | Huyện Tân Biên        | 8.655                 | 4.905                 | 3.750          | 2.161                                                 | 0                  |         |         | 2.161                 | 2.161                                                                                                 |         | 1.311              | 0              |                       |                       | 1.311   | 1.311              |                    | 5.183          | 4.905 | 4.905 |    | 278   | 278   |    |
| 9                                                  | Huyện Tân Châu        | 53.616                | 48.688                | 4.928          | 2.955                                                 | 0                  |         |         | 2.955                 | 2.955                                                                                                 |         | 50.562             | 48.688         | 48.688                |                       | 1.874   | 1.874              |                    | 100            | 0     |       |    | 100   | 100   |    |

Đơn vị: Triệu đồng

| So sánh (%) |                                        |          |              |                       |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    |              |        | Đơn vị: Triệu đồng                                                            |  |  |
|-------------|----------------------------------------|----------|--------------|-----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|--------------|-------------------------------|--------------------|--------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| STT         | Nội dung (1)                           | Trong đó |              |                       |              |                  | CTMTQG Giảm nghèo bền vững |                   |                    |              | CTMTQG Xây dựng nông thôn mới |                    |              |        | CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |  |  |
|             |                                        | Tổng số  |              | Chi đầu tư phát triển |              | Chi thường xuyên | Tổng số                    | Gồm               |                    | Tổng số      | Gồm                           |                    | Tổng số      | Gồm    |                                                                               |  |  |
|             |                                        |          |              |                       |              |                  |                            | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |              | Đầu tư phát triển             | Kinh phí sự nghiệp |              |        |                                                                               |  |  |
|             |                                        |          |              |                       |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| A           | B                                      | 49       | 50           | 51                    | 52           | 53               | 54                         | 55                | 56                 | 57           | 58                            | 59                 | 60           |        |                                                                               |  |  |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                         |          | <b>99,4%</b> | <b>62,0%</b>          | <b>77,7%</b> | <b>99,3%</b>     | <b>75,6%</b>               | <b>87,2%</b>      | <b>98,9%</b>       | <b>36,8%</b> | <b>104,3%</b>                 | <b>112,8%</b>      | <b>96,0%</b> |        |                                                                               |  |  |
| I           | Ngân sách cấp tỉnh                     | 99,4%    | 99,3%        | 99,4%                 | 88,7%        | 99,3%            | 82,5%                      | 112,7%            |                    | 112,7%       |                               |                    | 150,8%       |        |                                                                               |  |  |
| 1           | Văn phòng UBND tỉnh                    | 419,5%   |              | 419,5%                |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 2           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 146,5%   |              | 146,5%                | 100,0%       |                  | 100,0%                     |                   |                    | 148,8%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 3           | Sở Tư pháp                             | 72,2%    |              | 72,2%                 |              |                  |                            |                   |                    | 72,2%        |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 4           | Sở Công thương                         | 39,5%    |              | 39,5%                 |              |                  |                            |                   |                    | 39,5%        |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 5           | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 19,4%    |              | 19,4%                 |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 6           | Sở Y tế                                | 107,7%   |              | 107,7%                | 112,0%       |                  | 112,0%                     | 84,5%             |                    | 84,5%        | 100,0%                        |                    | 19,4%        | 100,0% |                                                                               |  |  |
| 7           | Sở Lao động Thương binh và Xã hội      | 68,7%    | 99,3%        | 44,9%                 | 68,4%        | 99,3%            | 44,3%                      | 336,6%            |                    | 336,6%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 8           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 140,0%   |              | 140,0%                |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    | 140,0%       |        |                                                                               |  |  |
| 9           | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 13,9%    |              | 13,9%                 |              |                  |                            |                   |                    | 13,9%        |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 10          | Sở Thông tin và Truyền thông           | 212,4%   |              | 212,4%                | 213,6%       |                  | 213,6%                     | 53,1%             |                    | 53,1%        |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 11          | Sở Nội vụ                              |          |              |                       |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 12          | Đài Phát thanh và Truyền hình          | 100,0%   |              | 100,0%                |              |                  |                            |                   |                    | 100,0%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 13          | Liên minh Hợp tác xã                   | 103,1%   |              | 103,1%                |              |                  |                            |                   |                    | 103,1%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 14          | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh  | 100,0%   |              | 100,0%                |              |                  |                            |                   |                    | 100,0%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 15          | Tỉnh đoàn Tây Ninh                     | 100,0%   |              | 100,0%                |              |                  |                            |                   |                    | 100,0%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 16          | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh              | 200,4%   |              | 200,4%                |              |                  |                            |                   |                    | 200,4%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 17          | Hội Nông dân tỉnh                      | 96,6%    |              | 96,6%                 |              |                  |                            |                   |                    | 96,6%        |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 18          | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 82,6%    |              | 82,6%                 |              |                  |                            |                   |                    | 82,6%        |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 19          | Hội Văn học Nghệ thuật                 | 113,6%   |              | 113,6%                |              |                  |                            |                   |                    | 113,6%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 20          | Văn phòng Tỉnh ủy - 509                | 100,0%   |              | 100,0%                |              |                  |                            |                   |                    | 100,0%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 21          | Công an tỉnh                           | 100,0%   |              | 100,0%                |              |                  |                            |                   |                    | 100,0%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 22          | Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh             | 100,0%   |              | 100,0%                |              |                  |                            |                   |                    | 100,0%       |                               |                    |              |        |                                                                               |  |  |
| 23          | Chưa phân khai                         | 0,0%     |              | 0,0%                  |              |                  |                            |                   |                    |              |                               |                    | 0,0%         |        | 0,0%                                                                          |  |  |

| So sánh (%) |                       |                       |                  |                            |                   |                    |         |                               |         |                   |                    |                                                                               |        |  |  |
|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|---------|-------------------------------|---------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|--|--|
| STT         | Nội dung (1)          | Trong đó              |                  | CTMTQG Giảm nghèo bền vững |                   |                    |         | CTMTQG Xây dựng nông thôn mới |         |                   |                    | CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |        |  |  |
|             |                       |                       |                  | Tổng số                    | Chi               |                    | Tổng số | Gồm                           | Tổng số | Gồm               |                    | Tổng số                                                                       | Gồm    |  |  |
|             |                       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                            | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |         |                               |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |                                                                               |        |  |  |
|             |                       |                       |                  |                            |                   |                    |         |                               |         |                   |                    |                                                                               |        |  |  |
| A           | B                     | 49                    | 50               | 51                         | 52                | 53                 | 54      | 55                            | 56      | 57                | 58                 | 59                                                                            | 60     |  |  |
| II          | Ngân sách huyện       | 84,8%                 | 99,4%            | 55,6%                      | 74,3%             |                    | 74,3%   | 86,7%                         | 98,9%   | 29,2%             | 95,3%              | 112,8%                                                                        | 70,4%  |  |  |
| 1           | Thành phố Tây Ninh    | 76,5%                 |                  | 76,5%                      | 77,1%             |                    | 77,1%   | 69,0%                         |         | 69,0%             | 100,0%             |                                                                               | 100,0% |  |  |
| 2           | Thị xã Hòa Thành      | 23,9%                 |                  | 23,9%                      | 91,1%             |                    | 91,1%   | 4,3%                          |         | 4,3%              | 500,0%             |                                                                               | 500,0% |  |  |
| 3           | Huyện Châu Thành      | 93,6%                 | 100,0%           | 70,5%                      | 82,9%             |                    | 82,9%   | 95,5%                         | 100,0%  | 40,3%             |                    |                                                                               |        |  |  |
| 4           | Huyện Dương Minh Châu | 96,1%                 | 100,0%           | 66,1%                      | 61,0%             |                    | 61,0%   | 99,7%                         | 100,0%  | 87,7%             |                    |                                                                               |        |  |  |
| 5           | Thị xã Trảng Bàng     | 56,1%                 |                  | 56,1%                      | 58,3%             |                    | 58,3%   | 95,6%                         |         | 95,6%             | 45,0%              |                                                                               | 45,0%  |  |  |
| 6           | Huyện Gò Dầu          | 47,6%                 |                  | 47,6%                      | 44,3%             |                    | 44,3%   | 108,6%                        |         | 108,6%            |                    |                                                                               |        |  |  |
| 7           | Huyện Bến Cầu         | 98,8%                 |                  | 98,8%                      | 98,8%             |                    | 98,8%   | 100,0%                        |         | 100,0%            | 88,6%              |                                                                               | 88,6%  |  |  |
| 8           | Huyện Tân Biên        | 41,3%                 | 30,5%            | 77,5%                      | 68,8%             |                    | 68,8%   | 9,9%                          | 0,0%    | 90,6%             | 112,8%             | 111,3%                                                                        | 111,3% |  |  |
| 9           | Huyện Tân Châu        | 121,2%                | 127,4%           | 81,8%                      | 72,9%             |                    | 72,9%   | 126,2%                        | 127,4%  | 100,0%            | 99,9%              |                                                                               | 99,9%  |  |  |